

Trình bày

lập chí văn hóa chính trị xã hội
ra ngày 1 và 15 mỗi tháng

2

TỘI ÁC CỦA BỌN QUÁI PHIẾT KATAY
BAY CHÍNH SÁCH CẢI TẠ BẢNG TRẠ TẤN, Dẫn: Châu
NGƯỜI CÔNG GIÁO VIỆT-NAM,
MỘT CẢN TRỞ HÒA BÌNH?, Nguyễn Văn Trung
CÁNH BIỂN KAMPUCHEA
VÀ CÁI GLÁ HÒA BÌNH VIỆT-NAM, Trần Tuấn Nhàn
SỰ CÁN THIỆP CỦA HOA-KỲ
CÁO PHIỆT-NAM, Nguyễn Khắc Ngộ
PHÁ GLÁ ĐỒNG BẠC
HAY TÁI ĐỊNH HỢI SUẤT, Thuận Giao

Thơ, truyện, hồi ký của Nguyễn Sa, Lâm Vĩ,
Nguyễn Quốc Thái, Du Tử Lê, Thái Ngọc Sơn

ĐIỂM XÉT TẬP THỂ
PHẦN MƯỜI NĂM VIẾT XÉT AN
THI HỢT VĂN HÓA
HỘI HẠCH



NỘI DUNG SỔ NÀY:

15 1 ÁNG TÂM 1970
SỐ 2

TRÌNH BẦY	Chính sách can thiệp Mỹ	3
	Tham luận	
TRẦN TUẤN NHẠM	Chính biến Kampuchea và cái giá Hòa bình Việt-nam	5
NGUYỄN KHẮC NGŨ	Sự can thiệp của Hoa-kỳ vào Việt-nam	12
NGUYỄN VĂN TRUNG	Người Công giáo Việt-nam, một cản trở Hòa bình ?	19
	Nhật ký tập thể	
THANH LĂNG	Nghĩ về Hội đồng Văn hóa Giáo dục	27
NGUYỄN HỒNG	Cuba năm bảy mươi	33
	Ghi nhận	
THUẬN GIAO	Phá giá đồng bạc hay tái định hối suất	35
	Văn nghệ	
THẾ VŨ	Tìm kiếm một người	40
NGUYỄN SA	Thư cho bạn	50
NGUYỄN KHẮC NGŨ	Nghệ thuật Việt-nam : Tranh mộc-bản đầu thế kỷ XX (2)	51
DU TỬ LÊ	Bài lục bát sau tám năm cho người về	54
THÁI NGỌC SAN	Máu chúng ta một rừng biểu ngữ	55
NGUYỄN QUỐC THÁI	Thơ, đời sống và hoa hồng	57
NGUYỄN SA	Đồng du ký (2)	58
	Tài liệu	
DIỄM CHÂU	Tội ác của bọn quân phiệt Ba-tây hay chính sách cai trị bằng tra tấn	60
	Diễm sách	
NGUYỄN NGUYỄN	Một vòng hoa cho người cách mạng của Peter Abrahams	74
N.T.H.	Sinh hoạt văn hóa	78

GIÁ BẢO DẠI HẠN

Giá mỗi số : 50\$

Sáu tháng : 550\$ — Một năm : 1.050\$

- . Cao nguyên và miền Trung, thêm cước phí máy bay 50\$ một năm
- . — Ngoại quốc, đường thủy, thêm cước phí 80\$ một năm.
- . Thư bảo đảm, bưu phiếu, xin đề tên : Bà TĂNG HOÀNG XINH.
- . Bưu chi phiếu xin gửi về trường mục số : SAIGON T/M 48-78 của Bà Tăng Hoàng Xinh.

Trình bày

SỐ 2 — NGÀY 15 THÁNG TÁM 1970

Chính sách can thiệp Mỹ

Cứ theo những điều mà người Mỹ giải thích về sự can thiệp trực tiếp và mạnh mẽ của họ vào chiến cuộc Việt-nam, thì Hiệp chủng quốc Hoa-kỳ chỉ lời cứu giúp một xứ bạn theo lời khẩn thiết yêu cầu của xứ này để chặn đứng một cuộc xâm lăng do Cộng sản miền Bắc xâm nhập. Và như vậy, Hiệp chủng quốc Hoa-kỳ góp phần vào công cuộc bảo vệ Thế giới Tự do chống lại sự phá hoại do Cộng sản Quốc tế điều động.

Luận cứ trên không có gì mới lạ: ngay từ năm 1948, luận cứ này đã được người Pháp dùng để biện minh cho việc quân đội của họ có mặt tại Đông-dương. Luận cứ đó còn có vẻ mâu thuẫn với « thực chất » của xã hội Mỹ, một xã hội mà động cơ chính luôn luôn là ý niệm kiếm lời. Hơn thế, luận



TRÌNH BÀY



Tạp chí văn hóa chính trị xã hội — ra ngày 1 và 15 mỗi tháng.
Chủ nhiệm kiêm chủ bút: Thế Nguyên.
Tổng thư ký: Diễm Châu.

Biên tập: Lý Chánh Trung, Thanh Lăng, Đỗ Long Vân, Phạm Cao Dương, Nguyễn Sa, Nguyễn Văn Trung, Thảo Trường, Nguyễn Khắc Ngữ, Trần Tuấn Nhậm, Diễm Châu, Ngô Kha, Nguyễn Quốc Thái, Tôn Thất Lập, Thế Nguyên, Hoàng Ngọc Biên, Nguyễn Đồng, Nguyễn Nguyên, Trần Đỗ Dũng, Hoàng Ngọc Nguyên, Du Tử Lê, Nguyễn Tử Lộc.

Quản lý: Tăng Hoàng Xinh.

Tòa soạn: 291, Lý Thái Tổ — Saigon.

cứ ấy cũng đã không được ngay cả chính dư luận Hoa-kỳ hoàn toàn chia xẻ. Sự chống đối mạnh mẽ và liên tục của những phái tử đại diện, đáng tin cậy nhất trong dân chúng Mỹ (nhà văn, giáo sư, bác học, tu sĩ, sinh viên,...) và sự chia rẽ ngay trong hàng ngũ chính quyền Mỹ trong những năm gần đây đã chứng tỏ rõ rệt tin cách hàm hồ của luận cứ này.

Mặt khác, ngay cả với những mục tiêu cao cả mà người Mỹ thường rêu rao, nguyên chỉ cái cách thức chiến tranh mà Hiệp chúng quốc Hoa-kỳ đang áp dụng một cách tàn bạo trên miền đất khốn khổ nà (chẳng hạn về quân sự : hoàn toàn dùng kỹ thuật trái bom vừa bãi về chính trị : can thiệp, chi phối trắng trợn vào nội bộ Việt-nam... về kinh tế : làm xáo trộn mọi sinh hoạt kinh tế, tương quan xã hội của dân chúng Việt-nam,..), cũng đã đủ làm cho những người, mà dù không chấp nhận chủ nghĩa Cộng sản, nhưng lúc này cũng không thể nào chấp nhận được Mỹ.

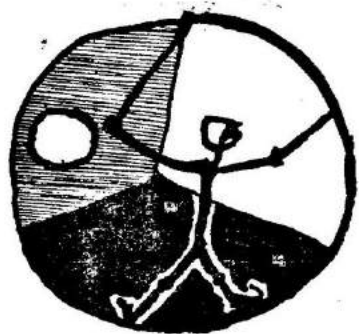
Về phần chúng tôi, chúng tôi không thể tin ở những luận điệu chính thức của người Mỹ vì liên tưởng tới những lý do đã nêu ra ở trên, và, đặc biệt với cách thức chiến tranh của người Mỹ như hiện nay, chúng tôi chống lại cái cách thức chiến tranh đó vì nó mâu thuẫn với chính mục tiêu mà người Mỹ đã đưa ra để đi xư này : bảo vệ người Việt-nam, bảo vệ bằng cách tiêu diệt luôn người mình muốn bảo vệ.

Sau 5 năm trực tiếp tham chiến tại Đông-dương, người Mỹ đã đổ ra trên phần đất này, và nhiều nhất là tại Việt-nam, 10 triệu tấn bom, nghĩa là tương đương với 500 trái bom nguyên tử đã được thả xuống Hiroshima trong kỳ Đệ Nhị Thế chiến (Le Monde, 29-1970). Nhưng mặc dầu dội bom nhiều như vậy, đe dọa Cộng sản vẫn còn. Cuộc chiến tiếp tục lan rộng và đã chính thức trở thành mối nguy cơ cho toàn thể các quốc gia trong vùng Đông Nam Á.

Và chúng tôi thành thật tin rằng, chủ nghĩa Cộng sản mãi mãi còn là một thách đố, bao lâu người Mỹ vẫn còn tiếp tục chống Cộng và ép buộc các dân tộc khác « xây dựng dân chủ » theo cách thức của Mỹ như hiện nay, cũng như bao lâu những người không Cộng sản vẫn còn chưa biết nói « không » với cái cách thức đó.

TRÌNH BÀY





tham luận:

Chính biên Kampuchea và cái giá Hòa bình Việt-nam

TRẦN TUÂN NHẬM

Ngày 18-3-70, quốc trưởng Kampuchea, thái tử Sihanouk bị quốc hội truất phế. Một tân chính phủ ra đời do Ông Lon Nol lãnh đạo. Mặc dù tân chế độ Kampuchea minh xác vẫn tiếp tục đường lối trung lập, nhưng ngay từ những ngày đầu tiên đã rõ rệt có lập trường chính trị thân Tây phương, chủ yếu là thân Mỹ.

Ngay sau khi nắm chính quyền, Lon Nol đã nhận thức hai yêu cầu cấp bách để có thể củng cố chế độ:

— Phải đánh đổ uy tín của Sihanouk trong lòng nhân dân Kampuchea và khích động khối dân vốn ừ li này đứng dậy ủng hộ tân chế độ.

— Phải triệt hạ những căn cứ của bộ đội miền Bắc và Mặt trận Giải phóng miền Nam ở dọc biên giới được thiết lập từ thời Sihanouk.

Để giải quyết yêu cầu thứ nhất, một mặt Lon Nol tố cáo Sihanouk không trung thành với đường lối trung lập của Kampuchea bằng cách ngả theo phe Cộng sản. Lon Nol cổ võ một đường lối chống Cộng vừa có mục đích phù hợp với đường lối của những bạn đồng minh mới,

Mỹ, Nam Việt-nam, vừa khai thác như là một yếu tố chống Sihanouk. Mặt khác, Lon Nol cho phát động một phong trào bài Việt kiều, khơi dậy mâu thuẫn truyền kiếp giữa hai dân tộc, nhằm khích động lòng tự ái dân tộc của dân tộc Khmer để hậu thuẫn cho tân chế độ.

Để giải quyết yêu cầu thứ hai, Lon Nol kêu gọi sự yểm trợ quân sự của các đồng minh mới, chủ yếu là Mỹ và Nam Việt-nam. Không những Lon Nol yêu cầu được viện trợ vũ khí để vũ trang cho quân đội của mình mà còn yêu cầu các nước mang quân chiến đấu tới, đặc biệt từ khi các lực lượng ủng hộ Sihanouk được yểm trợ của bộ đội miền Bắc và Mặt trận Giải phóng miền Nam đánh chiếm nhiều vùng, phát động phong trào «giải phóng Kampuchea».

Sau gần sáu tháng nắm chính quyền, tân chế độ của Lon Nol đã thất bại rõ rệt về cả hai phương diện chính trị lẫn quân sự.

Trong 16 năm qua, do đường lối trung lập của chính quyền Ông Sihanouk, mâu thuẫn Cộng sản — không

Cộng sản trong lòng dân tộc Khmer và mâu thuẫn giữa dân tộc Khmer với chủ nghĩa Cộng sản, không có tính cách cơ bản như trong trường hợp Việt-nam. Dù bộ đội miền Bắc và Mặt trận Giải phóng đã thiết lập các căn cứ địa, khu an toàn tại Kampuchea, nhưng vì biệt lập với dân chúng, nên thực tế không gây nên mâu thuẫn giữa dân tộc Kampuchea với Cộng sản Việt-nam. Do đó, đường lối chống Cộng hiện thời của chính phủ Lon Nol dựa trên cơ sở mâu thuẫn Cộng sản — không Cộng sản là mâu thuẫn dân tộc Khmer — chủ nghĩa C.S. không thể có hậu thuẫn của đại đa số nhân dân Kampuchea.

Đối với toàn thể dân tộc Khmer, mâu thuẫn giữa người dân Kampuchea với người dân Việt-nam nói chung mới là cơ bản, chính yếu. Nếu phong trào bài Việt kiều từ cuối tháng 3-70, đã chủ yếu nhằm kích động tinh thần dân tộc để tìm sự ủng hộ của nhân dân, thì Lon Nol đã khai thác đúng trọng điểm. Không hiểu có sự liên lạc, dàn xếp trước nào không, nhưng nhà cầm quyền Nam Việt-nam đã tỏ ra thông cảm với ông bạn đồng minh non yếu của mình, để không những không phản kháng, mà còn có nhiều hành động có thể suy diễn như là biện bạch, che chở cho nhà nước Kampuchea về những vụ tàn sát Việt-kiều ở Kampuchea.

Trong phong trào bài Việt kiều, chính quyền Lon Nol cũng đã tỏ ra cố gắng để đưa sang chiều hướng mâu thuẫn Cộng sản—không

Cộng sản (tàn sát là tàn sát Việt kiều Cộng sản). Nhà cầm quyền Nam Việt-nam cũng cố gắng đi vấn đề theo chiều hướng ấy. Nhưng thực tế kết quả đã trái ngược hẳn. Do sự hiện diện của quân đội miền Nam bên cạnh người dân Kampuchea trong đời sống hàng ngày, do những hành vi khốn khổ, đứng đắn, thiếu kỷ luật, và nhiều khi do chính lòng căm thù thực sự của quân đội miền Nam với người dân Kampuchea, mâu thuẫn giữa người dân Kampuchea với người dân Việt-nam nói chung, có khuynh hướng trở thành mâu thuẫn giữa người dân Kampuchea với người Việt không Cộng sản, chủ yếu là đối với quân đội miền Nam hiện diện trên đất Kampuchea.

Từ chỗ người dân Kampuchea không có mâu thuẫn với vấn đề Cộng sản và chỉ có mâu thuẫn với người dân Việt nói chung, chính quyền chống Cộng Lon Nol, tự nhiên có sự khuyến khích, tán trợ của Mỹ và Nam Việt-nam, mọi chuyện từ mâu thuẫn giữa người dân Kampuchea với người dân Việt nói chung ấy sang thành mâu thuẫn dân Kampuchea với người Việt Cộng sản, thì kết quả ngược lại, lại biến thành mâu thuẫn dân Kampuchea với người Việt không Cộng sản. Người Việt đó, qua hình ảnh quân đội Việt trên đất Kampuchea, lại là bạn của Lon Nol nhất là từ sau khi việc bang giao chính thức giữa chính quyền Lon Nol và chính quyền Nam Việt-nam được thiết lập, thì lòng căm

thù của người dân Kampuchea lại bao trùm luôn cả bộ máy nhà nước của Lon Nol. Lon Nol tưởng khích động được tinh thần dân tộc Kampuchea để tìm sự ủng hộ, thì chính sự khích động đó trở lại làm hại Lon Nol.

Trên bình diện quân sự, mối lo tâm phúc của Lon Nol là những căn cứ, những an toàn khu dọc biên giới của bộ đội miền Bắc và Mặt trận Giải phóng. Chính từ đây, sẽ là những căn cứ xuất phát của những lực lượng chống Lon Nol. Lon Nol đã phải vội vã kêu gọi sự viện trợ của các nước đồng minh mới. Nam Việt-nam đã đầu tiên đáp ứng lời kêu gọi ấy, nhưng quan trọng nhất là quyết định ngày 30-4-60 của Richard Nixon, Tổng thống Mỹ, gửi quân đội tới Kampuchea. Bộ đội Mỹ và Nam Việt-nam đã ồ ạt kéo vào lãnh thổ Kampuchea. Quân đội của Lon Nol cũng được gấp rút vũ trang, tất nhiên do sự giúp đỡ của Mỹ và Nam Việt-nam. Thế nhưng, cùng với sự tiến quân của Mỹ và Nam Việt-nam, thay vì trước kia chỉ ở những căn cứ mật trong rừng ven biên giới, bộ đội miền Bắc và Mặt trận Giải phóng đã xuất hiện cùng khắp trên lãnh thổ Kampuchea bên cạnh lực lượng ủng hộ Sihanouk. Tình thế bị đẩy đến mức độ cho đến ngày quân Mỹ rút ra khỏi Kampuchea là 30-6, người ta đã cho rằng thật sự Lon Nol chỉ còn là Thủ tướng của thành phố Nam Vang. Người ta đã nói nhiều đến những chiến thắng lớn của cuộc hành quân Mỹ-Việt ở Kampuchea, đặc biệt là

số lượng vũ khí không lồ lấy được trong những căn cứ dọc biên giới trong những tuần lễ đầu của cuộc hành quân. Những vũ khí đó đã được lập tức dùng để vũ trang cho quân đội của Lon Nol. Và, đó cũng là những gì cụ thể nhất còn có được của Lon Nol sau mấy tháng cầm quyền do sự giúp đỡ tích cực của các bạn đồng minh của ông. Nhưng, những kết quả ấy sẽ lại mang ý nghĩa gì nếu trong những ngày tới Lon Nol bị lật nhào bởi Sihanouk hay một nhân vật nào tương tự Sihanouk? Điều bi đát cho Lon Nol là viễn tượng đó, cho đến nay hầu như đã coập chôn trước mắt.

Ông Hoàng Sihanouk, nạn nhân đầu tiên của cuộc chính biến ở Kampuchea, giờ đây đã nắm nhiều dữ kiện đủ để hứng khởi về tương lai một cuộc khôi phục ngôi vị. Nếu không có một biến chuyển bất ngờ nào, ngày trở về Nam Vang của Sihanouk không còn phải là giấc mộng xa vời nữa. Trong trường hợp đó, nếu có điều gì đổi khác, chính là cái thế trung lập trong tương lai của Sihanouk. Để giữ thế trung lập, trước kia Sihanouk đã từ chối sự viện trợ của các nước Cộng sản để vũ trang quân đội, nhưng nay thì Lon Nol đã nhận sự vũ trang ấy, quân đội Kampuchea đã được vũ trang bằng vũ khí « lấy được » của Cộng sản. Sihanouk vốn kỳ người bạn láng giềng Việt-nam, dù đó là Cộng sản hay không Cộng sản, vì thế bất đắc dĩ Sihanouk trước kia đã phải lờ đi cho những « người anh em » miền Bắc và Mặt trận Giải phóng

lập căn cứ ở biên giới, nhưng không bao giờ chính thức chấp nhận và xác nhận những căn cứ ấy. Đó là chưa kể, lâu lâu Sihanouk lại biểu diễn một màn hành quân ven biên mà mục đích rõ rệt là để nhắc nhở những « người anh em » hãy ở yên trong rừng rậm biên giới và chỉ trong rừng rậm biên giới. Nay thì vấn đề khác hẳn, Sihanouk đã công khai kêu gọi nhà nước Bắc Việt giúp đỡ và cụ thể, bộ đội miền Bắc và Mặt trận Giải phóng đã xuất hiện cùng khắp lãnh thổ Kampuchea trong vùng do lực lượng ủng hộ Sihanouk kiểm soát. Dù trong những ngày tới, sân khấu chính trị Kampuchea có thêm yếu tố đặc biệt nào để tạo nên những « màn ngoạn mục » khác nữa cản trở việc trở về của Sihanouk, thì chắc chắn, kiểu mẫu chế độ của Lon Nol hiện thời cũng không thể tồn tại, và những sự kiện đã hình thành nên trên cũng không thể một sớm một chiều xóa bỏ được.

Người bạn đồng minh mật thiết nhất của tân chế độ Kampuchea sau cuộc chính biến 18-3-70 là Nam Việt-nam. Có lẽ phải nói rằng cuộc chính biến 18-3-70 tại Kampuchea đã mang lại cho nhà cầm quyền Nam Việt-nam niềm hy vọng lớn lao, sau nhiều năm phải chịu đựng một ông bạn láng giềng vừa khó chơi vừa đâm sau lưng bằng cách dung dưỡng kẻ thù của mình. Một cách tích cực, với cuộc chính biến này, Nam Việt-nam vừa có thêm một bạn đồng trong đường lối chống Cộng, vừa có dịp thanh

toán những cái nhọt đã nhiều năm làm nhức nhối là những căn cứ của miền Bắc và Mặt trận Giải phóng ở biên giới, từng được coi là bàn đạp để tấn công Nam Việt-nam. Có lẽ vì hy vọng như vậy nên nhà cầm quyền Nam Việt-nam đã tỏ ra dễ dãi với chính quyền Lon Nol trong vụ tàn sát Việt kiều, một sự dễ dãi đến khó hiểu. Cơ hội đã tới, do lời yêu cầu của chính phủ Lon Nol và sau quyết định của Tổng thống Mỹ Nixon, cùng với quân đội Mỹ, quân đội Nam Việt-nam đã vượt biên giới tấn công các căn cứ bộ đội miền Bắc và cũng là an toàn khu của Trung ương cục Mặt trận Giải phóng miền Nam trên đất Kampuchea. Không hiểu giới chức chỉ huy cuộc hành quân và cả Chính phủ Trung ương tại Saigon có ngại ngần hay thắc mắc gì về sự kiện tìm thấy dấu vết Bộ chỉ huy Trung ương Cục miền Nam đã rút khỏi các khu Lưới-câu, Mỏ-vẹt cả tuần lễ trước, dù quyết định hành quân đã được bảo toàn bí mật đến đờ Tổng thống Mỹ Nixon phải vượt thủ tục, không thông qua trước với Quốc hội Mỹ. Có thể nhà cầm quyền Nam Việt-nam cũng đã ngại ngần thắc mắc như dư luận, nhưng trước những thành quả tốt đẹp mà cuộc hành quân đạt được, thì đó không phải là điều quan trọng. Thực vậy trong những tuần lễ đầu của cuộc hành quân, liên quân Việt - Mỹ đã đạt được kết quả đặc biệt. Với sự thương vong tương đối nhẹ, đã kiểm soát toàn bộ các an toàn khu Mỏ-vẹt Lưới-câu, đã phá hủy hầu hết nhưn

căn cứ kiên cố này, và đặc biệt, đã tịch thu được một số lượng vũ khí không lồ chưa từng thấy.

Sau thời hạn hành quân 2 tháng của bộ đội Mỹ, chấm dứt ngày 30-6, và chỉ còn lại quân đội Nam Việt-nam tiếp tục cuộc hành quân, đến nay đã kéo dài được hơn 3 tháng, niềm vui chiến thắng lúc ban đầu hầu như đã giảm nhiều. Nếu trước kia thời Sihanouk cầm quyền, bộ đội miền Bắc và Mặt trận Giải phóng chỉ ở lên lút trên đất Kampuchea với sự tán trợ ngầm của Sihanouk, thì nay, những bộ đội đó đã xuất hiện công khai trên lãnh thổ Kampuchea với lời yêu cầu chính thức cũng của Sihanouk. Nếu trong những ngày đầu của cuộc hành quân, quân đội Mỹ và Nam Việt-nam đã đánh bật được bộ đội miền Bắc và Mặt trận Giải phóng ra khỏi các căn cứ Lưỡi-câu, Mỏ-vẹt, thì nay, những bộ đội ấy đã đóng quân và kiểm soát quá nửa lãnh thổ Kampuchea.

Về mặt chính trị, không những chính quyền của Lon Nol đã không tạo được một phong trào chống Cộng như Saigon mong muốn mà, như đã phân tích ở trên, lại gây cho dân Kampuchea một tinh thần chống người Việt không Cộng sản, nghĩa là đe dọa trầm trọng cho cái « thể chống Cộng » của cả Nam Vang lẫn Saigon.

Nếu có gì còn ghi nhận được như là một kết quả thắng lợi sau cuộc hành quân ở Kampuchea vẫn chính là số lượng vũ khí không lồ tịch thu được. Những vũ khí đó hiện đã được dùng để vũ trang cho quân đội của

Lon Nol để chống Cộng. Nhưng với tình trạng ngọn đèn trước gió hiện nay của chính phủ Lon Nol, chuyện gì sẽ xảy ra cho đám quân đội ấy nếu Lon Nol bị lật đổ. Và trong trường hợp đó, cái gọi là thắng lợi cụ thể nhất ấy sẽ còn mang ý nghĩa gì ?

Trong cuộc chính biến 18-3-70 tại Kampuchea vẫn đề quan trọng đặc biệt vẫn là vai trò của người Mỹ. Cái gì thúc đẩy quốc hội Kampuchea đưa tới quyết định ngày 18-3-70 ? Cái gì gây hứng khởi cho Lon Nol lựa chọn một đường lối chính trị chống Cộng sau khi Sihanouk bị lật đổ ? Những cái gì đó, dù đã được công khai nói ra hay không công khai nói ra, đối với dư luận, tính chất hiển nhiên của nó đã không còn làm ai phải đặt thành vấn đề đáng suy nghĩ. Nếu có điều gì đáng suy nghĩ, chính là quyết định của Tổng thống Mỹ Nixon ngày 30-4-70, đem quân đội vào lãnh thổ Kampuchea, với những hậu quả của nó. Nghiên cứu những ảnh hưởng xa gần của nó với tình hình chung của bán đảo Đông-dương, người ta bắt buộc phải tự hỏi: thật sự người Mỹ đang toan tính những gì ?

Bằng kế hoạch Việt hóa chiến tranh, trong khi mà trước dư luận thế giới, chính quyền Mỹ đang cố gắng « bày tỏ thiện chí hòa bình », trước dư luận chủ hòa của nhân dân Mỹ, chính quyền Mỹ đang cố gắng giảm bớt chi phí quốc phòng, và đặc biệt giảm bớt số thương vong của bộ đội viễn chinh Mỹ, thì Tổng thống Nixon thông báo quyết định tiến quân qua Kampuchea. Nixon đã làm

một quyết định vượt thủ tục cầu thết là phải thông qua trước Quốc hội, với lý do cần bảo mật cho cuộc hành quân. Mục tiêu của cuộc hành quân được đưa ra là cần tiêu diệt các căn cứ mà miền Bắc và Mặt trận Giải phóng trên đất Kampuchea, hầu bảo đảm cho kế hoạch Việt hóa chiến tranh.

Nixon đã trấn an dư luận, đặc biệt dư luận nhân dân chủ hòa Mỹ và Quốc hội Mỹ bằng cách giới hạn khu vực hành quân 30cs và thời gian hành quân là 2 tháng, đồng thời Nixon cũng bảo đảm cuộc hành quân sẽ không làm gia tăng số thương vong của bộ đội Mỹ và gia tăng ngân sách quốc phòng. Tuy vậy, một cuộc khủng hoảng niềm tin vẫn đã xảy ra giữa chính phủ của ông Nixon với quần chúng và Quốc hội Mỹ, cụ thể là Thượng viện Mỹ đã thông qua tu chính án Cooper-Church ngăn cấm ông Nixon tiếp tục hành quân trên lãnh thổ Kampuchea sau ngày 30-6-70 và không cho phép ông Nixon sử dụng ngân sách quốc gia để tài trợ chiến tranh trên đất Kampuchea.

Ông Nixon đã giữ đúng lời hứa, bộ đội Mỹ đã không vượt quá giới hạn 30cs, đã rút hết khỏi Kampuchea trước ngày 1-7-70, và đặc biệt suốt hai tháng hành quân với những mục tiêu thật quan trọng như vậy, số thương vong của bộ đội Mỹ đã thật nhẹ với con số chưa tới 400. Có lẽ nhờ vậy mà một phần nào chính phủ của ông Nixon đã lấy lại được niềm tin với Quốc hội Mỹ, cụ thể là Hạ viện Mỹ đã bác bỏ tu

chính án Cooper-Church ngày 10-7-70 vừa qua.

Tuy nhiên, xét về các mục tiêu quân sự của cuộc hành quân, người ta đã nhận thấy hầu như cuộc hành quân hoàn toàn thất bại. Điềm đầu tiên, để bảo toàn bí mật cuộc hành quân, Nixon đã phải bất chấp thủ tục tham khảo ý kiến Quốc hội để đơn phương quyết định, thế mà khi quân Mỹ tiến vào các an toàn khu của Trung ương Cục miền Nam trên đất Kampuchea, thì còn những dấu vết chứng tỏ bộ chỉ huy này đã rút đi tuần lễ trước nghĩa là trước khi Nixon loan báo quyết định hành quân. Không tiêu diệt được Bộ Chỉ huy nhưng phá hủy được các căn cứ, nhưng, mặt khác người ta lại thấy rằng, việc phá hủy được những căn cứ ở biên giới ấy phòng còn giá trị gì chẳng khi mà sau đó, trước ngày người Mỹ rút khỏi Kampuchea thì bộ đội miền Bắc và Mặt trận đã kiểm soát gần 2/3 lãnh thổ Kampuchea dưới danh nghĩa lực lượng ủng hộ Sihanouk.

Một kế hoạch hành quân có thể bị ước lượng lầm kết quả, đó không hoàn toàn là một điều đáng ngạc nhiên. Điều đáng ngạc nhiên ở đây là giả thử Lầu Năm Góc và toàn bộ tham mưu của ông Nixon có thể sự tồi đến mức độ tính quá sai như vậy (khó có thể tưởng tượng một chuyện như vậy đã xảy ra) thì cái gì của kế hoạch đã hấp dẫn đặc biệt ông Nixon đến độ ông phải hành động vượt thủ tục nghĩa là đánh giá bằng chính uy tín của ông. Đó là chưa kể một điều đáng ngạc nhiên

khác, trong khi mục tiêu kế hoạch không đạt, nhưng lời cam kết giảm thiểu số thương vong của bộ đội Mỹ lại đạt được. Phải chăng Nixon đã gặp may mắn ngẫu nhiên đến khó hiểu?

Trong khi đó, những kẻ được coi là bất lợi nhất từ cuộc chính biến 18-3-70 tại Kampuchea đến những cuộc hành quân của các lực lượng Mỹ và Nam Việt-nam vào lãnh thổ Kampuchea, chính ra là miền Bắc và Mặt trận Giải phóng miền Nam, thì trái lại, hầu như không những không gặp khó khăn nào đáng kể mà còn tìm được nhiều lợi điểm. Thay vì trước kia chỉ ở các căn cứ ven biên giới và không được công khai nhìn nhận thì nay đã có thể xuất hiện khắp lãnh thổ Kampuchea với sự yêu cầu của chính Sihanouk. Nếu trước kia họ có thể e ngại sự đụng chạm với nhân dân Kampuchea do mâu thuẫn truyền thống giữa hai dân tộc, thì nay mâu thuẫn đó đã chuyển thành mâu thuẫn với người Việt không Cộng sản, tức là người Việt theo chính phủ Saigon. Mất mát lớn lao nhất là vũ khí, nhưng những vũ khí đó hiện đang nằm trong tay quân đội của Lon Nol, quân đội đó dĩ nhiên sẽ thuộc quyền điều động của kẻ thay thế Lon Nol khi ông Thủ tướng này bị rút dài; nếu người đó là Sihanouk hay một nhân vật tương tự thì bắt buộc người ta phải nhớ lại rằng trước đây đã có một thời người Cộng sản muốn vũ trang cho quân đội Kampuchea mà ông Sihanouk đã từ chối.

Hiển nhiên tình hình chính trị quân sự tại Kampuchea từ sau cuộc chính biến 18-3-70 đã có nhiều dấu hiệu bất ngờ, đặt ra cho chúng ta nhiều nghi vấn. Có thể rằng những

sự kiện đặc biệt ấy chỉ là những diễn biến hoàn toàn ngẫu nhiên. Nhưng, khi mà những ngẫu nhiên lại đã đi vào một trật tự có ý nghĩa, thì dù là dễ tin nhất, người ta cũng bắt buộc phải suy nghĩ về một ý nghĩa được coi là thật sự nào đó. Trong chiều hướng đó, sau khi kiểm điểm lợi hại mà mỗi phe đã nhận được từ sân khấu chính trị Kampuchea sau ngày 18-3-70. Nếu quả thật đã có một chuyển dần cảnh nào trong những biến cố chính trị quân sự ở xứ này như dự luận từng đồn thổi, thì chắc chắn kẻ đàn cảnh không thể là người dân Kampuchea, và cũng không thể là những ông bạn quý của Lon Nol ở Saigon. Bởi lẽ, như đã thấy, từ Lon Nol, Sihanouk đến Saigon, tất cả hầu như đã là nạn nhân của một trò đùa vĩ đại.

Một tháng sau khi chấm dứt cuộc hành quân ở Kampuchea, ngày 30-7-1970 vừa qua tại Los Angeles, ông Nixon đã thông báo quan điểm mới nhất về giải pháp cho hòa bình Việt-nam. Từ thượng tuần tháng này, các trưởng đoàn đại biểu tại hòa đàm Ba-lê đã gặp lại nhau ở bàn hội nghị. Dự luận giới quan sát quốc tế tỏ vẻ có nhiều lạc quan. Hòa đàm Ba-lê có nhiều triển vọng khai thông sau nhiều tháng bế tắc.

Phải chăng những sự kiện ấy đã gần bó chặt chẽ với những biến cố chính trị tại Kampuchea. Nếu quả thật những biến cố chính trị tại Kampuchea trong những tháng vừa qua đã chỉ là những màn kịch giả tạo, thì liệu người ta có thể căn cứ vào tình hình Kampuchea để tìm một đáp số nào cho bài toán hòa bình Việt-nam?

TRẦN TUÂN NHÂM

Sự can thiệp của Hoa-kỳ vào Việt-nam

NGUYỄN KHẮC NGŨ

Từ ngày Hoa-kỳ từ bỏ chính sách Monroe (1) thì sự can thiệp của Hoa-kỳ vào việc chính trị thế giới càng ngày càng sâu đậm.

Ở Việt-nam, khi vai trò của người Pháp bị lu mờ dần thì cái bóng đồ sộ đen tối của Hoa-kỳ càng ngày càng đè nặng trên mảnh đất nhỏ bé này,

Sự can thiệp đó lộ ra dưới đủ mọi hình thức hoặc chìm, hoặc nổi, lúc ngoại giao, khi kinh tế, khi quân sự... có thể là gián tiếp qua những trung gian, mại bản hay trực tiếp nhúng tay vào nội bộ xứ này Hoa-kỳ bắt đầu mưu đồ gây ảnh hưởng tại đây ngay từ Thế chiến thứ II. Ý định này càng rõ ràng hơn trong thời kỳ chiến tranh Việt-Pháp và trở thành lộ liễu trong những ngày gần đây.

Sự can thiệp của Hoa-kỳ vào Việt-nam trong Thế chiến II

Trong trận Thế chiến II, Nhật-bản chiếm đóng miền duyên hải Trung-hoa, dồn quân đội Tưởng giới Thạch vào nội địa. Sau đó Nhật-bản lại chiếm đóng Đông-dương, đánh vào Thái-Miến để cắt đứt đường tiếp tế của Đồng-minh với quân Tưởng giới Thạch.

Muốn đẩy mạnh phong trào kháng

Nhật ở Việt-nam, Hoa-kỳ đã liên lạc với các nhà cách mạng Việt-nam lúc bấy giờ đang lưu vong trên đất Hoa Nam qua trung gian của nhà cầm quyền Quốc dân đảng Trung-hoa. Lúc đầu Hoa kỳ ủng hộ các lãnh tụ quốc gia và chỉ tiền cho cụ Nguyễn hải Thần để làm công việc đó. Sau Hoa-kỳ thấy các đảng phái quốc gia chia rẽ quá, không làm nên công trạng gì nên đã hướng về Cộng đảng Đông-dương... Khi ấy Hồ chí Minh, lãnh tụ Cộng đảng Đông-dương đang bị Tổng đốc Quảng-dông Trương phát Khuê bắt giữ ở Quảng-châu. Hoa-kỳ liền can thiệp để Trương thả Hồ chí Minh ra rồi chỉ tiền và cho cầm đầu phong trào Quốc Cộng chống Nhật.

Lúc ấy Cộng đảng đã có một số các chiến khu chống Pháp-Nhật ở Việt-Bắc nhưng thiếu thốn vũ khí và chưa được huấn luyện đầy đủ.

Hoa-kỳ theo lời yêu cầu của Hồ chí Minh đã thả đủ vũ khí và quân dụng xuống tiếp tế cho các

(1) Chính sách của Tổng thống Monroe (1759-1831) chủ trương «Mỹ châu của người Mỹ» (chống sự can thiệp của Âu châu vào Mỹ châu) và Hoa-kỳ cũng không can thiệp vào các nước ngoài Mỹ châu.

chiến khu, đồng thời cử nhiều toán OSS (Office of Strategic Services) nhẩy dù xuống huấn luyện quân đội Hồ chí Minh sử dụng vũ khí và chiến thuật du kích. Mỗi liên lạc giữa Hoa-kỳ và Hồ chí Minh thật là thân mật. Bởi vậy sau khi về được Hà-nội, Hồ chí Minh đã đón tiếp các chiến sĩ «đồng minh Hoa-kỳ» rất là long trọng.

Khi Thế chiến II gần chấm dứt, Hoa-kỳ và Anh-quốc đã vội vàng tính chuyện phân chia các chiến lợi phẩm cướp được trong tay người Nhật. Trong số các chiến lợi phẩm này có cả lãnh thổ Việt-nam ta.

Đầu năm 1944, trong cuộc tiếp xúc giữa Tổng thống Hoa-kỳ F.D. Roosevelt và đại sứ Anh ở Hoa-kỳ Lord Halifax, Tổng thống Hoa-kỳ đã ngỏ ý không muốn để Đông dương lọt vào tay người Pháp nữa vì theo ông Pháp đã chiếm xứ này gần 100 năm và đến nay tình trạng của xứ này chẳng tiến bộ gì hơn lúc ban đầu. Ông muốn Đông-dương sẽ được quản trị bởi một cơ quan quốc tế (1).

Lập trường của Anh-Mỹ cũng được Trung-hoa và Liên-xô tán thành. Lúc bấy giờ Anh, Mỹ, Nga và Tàu là Tứ cường điều khiển mọi vấn đề quốc tế.

Do đó sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, Tứ cường nhất định loại Pháp ra khỏi vòng ảnh hưởng tại Việt-nam nên mới ủy cho Trung-hoa trước khi giới quân đội Nhật từ vĩ tuyến 16 trở ra và Anh trước khi giới quân đội Nhật từ vĩ tuyến 16 trở vào.

Hoa-kỳ đối với cuộc chiến tranh Việt-Pháp

Sau khi người Anh để cho quân Pháp chiếm đóng Saigon và đến 19 tháng 12 năm 1946 chiến tranh Việt-Pháp bùng nổ, Hoa-kỳ đã lơ đi coi như không biết. Đó là một thái độ khó hiểu của Hoa-kỳ làm các nước nhược tiểu càng ngày càng thất vọng. Người ta đã nghĩ rằng Hoa-kỳ đã mặc nhiên để cho Pháp tái lập thuộc địa ở Việt-nam cũng như lơ đi để cho Anh tiếp tục đàn áp Ấn-độ và Ai-cập.

Đến khi Trung-hoa Quốc gia bị đánh bật khỏi Hoa lục và các ngày 18 và 30 tháng 1 năm 1950, Trung cộng và Liên-xô chính thức công nhận chính phủ Hồ chí Minh rồi lại hứa ủng hộ họ Hồ đánh đuổi thực dân Pháp ra khỏi xứ, Hoa-kỳ mới ngẩng đầu người và vội vàng đổi thái độ.

Hoa kỳ dùng áp lực ép Quốc hội Pháp phải chấp thuận để cho Việt-nam và các nước Đông-dương được độc lập và gia nhập Liên hiệp các Quốc gia Đông dương thuộc Pháp (Liên hiệp Pháp) đồng thời mời Cựu Quốc trưởng Bảo Đại hồi loan; lập 1 chính phủ quốc gia Việt-nam để đối đầu với chính phủ Cộng sản.

Ngày 27 tháng 1 năm 1950 Hoa-kỳ đã cử sứ thần Philip C. Jessup chuyển một thông điệp của chính phủ Hoa-kỳ đến Bảo Đại và mong muốn thắt chặt tình hữu nghị giữa Việt-nam và Hoa-kỳ.

(1) Cordell Hull — *The memoirs of Cordell Hull* — New York, Mc Millan 1948

Ngày 7 tháng 2 năm đó Hoa-kỳ công nhận chính phủ Bảo Đại dù chính phủ đó chỉ là một chính phủ bù nhìn. Mọi quyền hành lúc đó đều ở trong tay người Pháp.

Như vậy từ năm 1940 chính phủ Bảo Đại được coi là chính phủ chống Cộng và hy vọng nhận được viện trợ quân sự và kinh tế của Hoa-kỳ.

Đồng thời Pháp trước kia bị Hoa-kỳ coi là nước thực dân nay được kẻ là quốc gia chống Cộng.

Ngày 27 tháng 6 năm 1950, 2 ngày trước khi Bắc Hàn vượt vĩ tuyến 38 đánh xuống Nam-hàn, Tổng thống Truman tuyên bố «sẽ viện trợ cho lực lượng Pháp và các quốc gia liên kết Đông-dương» và hứa sẽ gửi Phái bộ Quân sự (MAAG) sang đây để liên lạc thật sự với các lực lượng trên. Hành động này đã làm cho chính sách ngoại giao của Hoa-kỳ đảo ngược lại đường lối cũ. Từ chính sách thanh toán thực dân Pháp ở Đông-dương mà Hoa-kỳ theo đuổi từ năm 1940 đến năm 1950, Hoa-kỳ đã chính thức ủng hộ Pháp để Pháp củng cố địa vị ở Đông-dương.

Sau đó Hoa-kỳ đã cộng tác với Pháp và chính phủ Bảo Đại, trong chương trình bình định xứ này. Hoa-kỳ cử sang Việt-nam một phái bộ kỹ thuật và kinh tế đặc biệt (STEM) do Robert Blum cầm đầu. Robert Blum là đặc phái viên của Allen Dulles, giám đốc Cơ quan Tình báo Trung ương Hoa-kỳ CIA được De Lattre, Tư lệnh Quân đội Viễn chinh Pháp ở Đông-dương coi là «con

người nguy hiểm nhất Đông-dương» (1) Ông chủ trương muốn thanh dịch cần phải có sự cách mạng hoàn toàn về kinh tế và xã hội ở xứ này đồng thời bảo đảm cho dân chúng sự an ninh tối thiểu về quân sự.

Ông cộng tác với nhà cầm quyền quốc gia thời bấy giờ lập các đoàn Hành chánh Quận thứ Lưu động để cộng tác với quân đội Liên hiệp Pháp bình định làng xóm và lập các khu trù mật để tập trung dân chúng sợ hãi vùng binh lửa, đồ dờn vì các khu vực an ninh.

Song chương trình này không được Pháp ủng hộ vì họ sợ Hoa-kỳ chiếm mất địa vị của họ ở Đông-dương mà chính phủ Quốc gia thì không đi sức chống đỡ nếu không có sự đồng ý của Pháp.

Hoa-kỳ trong Hội nghị Genève

Tháng 3, năm 1954, 4 cường quốc Hoa-kỳ, Anh, Liên xô và Pháp họp nghị ở Berlin tán thánh việc triệu tập hội nghị Genève để thanh toán chiến tranh Việt-nam. Họ đồng ý sẽ mời Trung cộng và các quốc gia liên hệ tham dự trong đó có cả chính phủ Quốc gia Việt-nam và chính phủ Dân chủ Cộng hòa Việt-nam. Sau đó hội nghị Genève đồng ý chia cắt nước Việt-nam thành 2 miền theo vĩ tuyến 17 mặc dù đại diện chính phủ Quốc gia Việt-nam Trần văn Đỗ cực lực phản đối. Trung cộng đồng ý giải pháp chia cắt vì giải pháp này sẽ đẩy phe

(1) Robert Shaplen — *The lost Revolution* — New York Harper 1965, tr. 86.

«đế quốc» ra xa biên giới của họ.

Liên-xô muốn thu xếp êm đẹp mâu thuẫn ở Đông-dương đề Hoa-kỳ khỏi nhúng tay vào. Chính phủ Hồ chí Minh giữ thái độ bình tĩnh chấp nhận giải pháp của các bậc đàn anh.

Anh-quốc hoan hỉ vì giải pháp này chấm dứt chiến tranh và Anh-quốc đỡ bận tâm lo lắng phải cùng Hoa-kỳ tham chiến chống xâm lược cộng sản một khi chiến tranh bùng nổ lớn như ở Cao-ly.

Hoa-kỳ lúc đầu vẫn còn e ngại giải pháp này. Trong buổi họp báo. Ngày 21 tháng 7 năm 1954, Tổng thống Eisenhower đã tuyên bố *«Giải pháp này không được thỏa mãn lắm, nhưng mục tiêu chính còn tùy thuộc cách thực hiện.»* Hai ngày sau Thứ trưởng Ngoại giao Hoa-kỳ Smith tuyên bố: *«Kết quả như thế là kết quả khả quan nhất mà chúng ta có thể nhận được trong tình trạng này»* và *«Rất hiếm khi việc thu xếp trên bàn hội nghị lại mang lại cái kết quả mà ta không thể chiếm được ở chiến trường như thế»*.

Trong Hiệp định Genève không có điều khoản nào nói về việc bầu cử thống nhất 2 miền Nam Bắc Việt-nam nhưng sau đó các nước tham dự hội nghị Genève (trừ Việt-nam Quốc gia và Hoa-kỳ) đã ký một bản tuyên ngôn dự trừ một cuộc bầu cử ở Lào và Căm-bốt năm 1955 và bầu cử thống nhất 2 miền Nam Bắc Việt-nam, 2 năm sau đó sẽ do 1 cuộc trưng cầu dân ý vào tháng 7 năm 1956.

Vì chính phủ Quốc gia không ký vào bản tuyên ngôn «bầu cử» này

nên năm 1955 chính phủ Ngô đình Diệm đã từ chối không thảo luận với chính phủ Hồ chí Minh về vấn đề này. Hoa-kỳ cũng cho rằng bầu cử như vậy sẽ không được tự do và chính phủ Ngô đình Diệm có thể thất bại nên cũng ủng hộ lập trường này của Ngô đình Diệm.

Nhiều sử gia và bình luận gia cho rằng Hội nghị Genève chấm dứt cuộc chiến tranh Việt-Pháp song cũng lại là đầu mối đưa đến một cuộc chiến tranh khác. Đó là cuộc nội chiến ở Việt-nam.

Hoa-kỳ cũng hiểu điều đó nên ngày 8 tháng 9 năm 1945, Hoa-kỳ vận động 8 quốc gia có liên hệ đến vùng Đông Nam Á là Úc, Anh, Pháp (1), Tân tây Lan, Hồi, Phi luật Tân, Thái và Hoa-kỳ, ký 1 hiệp ước phòng thủ chung cho vùng Đông Nam Á và thành lập tổ chức SEATO (South East Asia Treaty Organisation) để bảo vệ vùng này, đặc biệt là đất Việt-nam.

Hiệp ước SEATO là một cái có danh chính ngôn thuận đề Hoa-kỳ có mặt ở Việt-nam, nên có dự trù 1 khoản nhận Việt-nam là 1 xứ «nghị thức» (protocol state). Các quốc gia trong hiệp ước đồng thỏa thuận rằng họ sẽ hành động thích hợp khi miền Nam Việt-nam bị tấn công bằng vũ lực, nếu có lời yêu cầu của chính phủ Việt-nam.

Từ tháng 2 năm 1955, lực lượng Pháp triệt thoái khỏi Việt-nam và các đoàn Cố vấn Quân sự Hoa-k

(1) Pháp vì sau này bất hòa với Hoa-kỳ nên chỉ nhận làm quan sát viên.

(MAAG) sẽ phụ trách việc huấn luyện quân đội Việt-nam.

Ngày 23 tháng 10 năm 1955, Bảo Đại bị truất phế trong cuộc trưng cầu dân ý mà 980/0 số phiếu đã chọn Ngô đình Diệm — lúc ấy đang làm Thủ tướng — thay thế.

Ba ngày sau, Ngô đình Diệm tuyên bố thiết lập nền Cộng hòa Việt-nam và ông trở thành Tổng thống.

Trong giai đoạn đầu của chính phủ Ngô đình Diệm (1954-1957) ông được Đại tá Landsdale, một sĩ quan tình báo thuộc không lực Hoa-kỳ tích cực ủng hộ.

Landsdale dựa vào sự thành công trong việc dẹp quân cộng sản Huk ở Phi-luật-tân đã khuyến cáo Ngô đình Diệm cải tổ rộng lớn về xã hội, kinh tế và chính trị. Ông giúp đỡ chính quyền tổ chức các đoàn Công dân Vụ để thi hành tân chính sách. Ảnh hưởng của chính sách Landsdale rất lớn về phương diện

kinh tế và xã hội nhưng thất bại về phương diện chính trị vì Ngô đình Diệm đã dùng các đoàn Công dân Vụ để củng cố uy quyền và thiết lập chế độ độc tài.

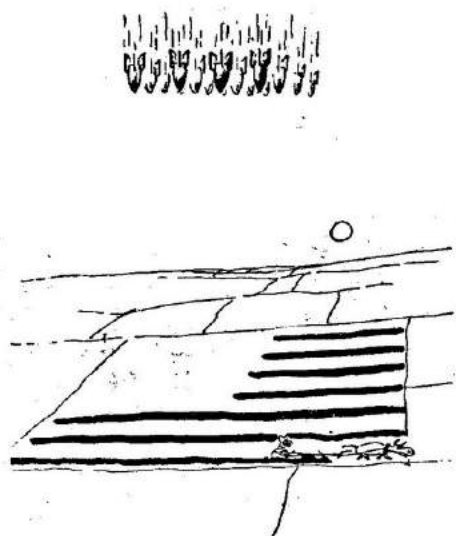
Năm 1957 Đặc ủy Trưởng Công dân Vụ (1) từ trần một cách bất thường. Ngô đình Nhu nhân dịp này liền nắm lấy tổ chức trên và biến thành một tổ chức mật vụ. Vai trò Landsdale bị mờ đi và ông phải rời Việt-nam năm đó.

Trong giai đoạn từ 1957 đến 1960, Hoa-kỳ đã mù quáng cung cấp theo Ngô đình Diệm tài chính và vật liệu để thực hiện các chương trình đặc biệt, song các chương trình này đã được các tay phù thủy họ Ngô biến thành các lợi khí của đảng để củng cố uy quyền của họ.

Kết quả là đến năm 1960, tình hình không sáng sủa gì hơn. Hậu quả là cuộc đảo chính 11-11-1960 tuy không thành công nhưng cũng làm cho nhà cầm quyền Hoa - kỳ biết rằng Hoa-kỳ và chính phủ Ngô đình Diệm không thể muốn làm gì thì làm ở trên mảnh đất này.

Cùng trong thời kỳ này dư luận chê trách Phái bộ Quân sự Hoa-kỳ đã làm cố vấn tổ chức quân đội Việt-nam theo khuôn mẫu của quân đội Hoa-kỳ, kênh cang và nặng nề nên không đáp ứng được với tình thế, không thanh toán được quân du kích Cộng sản.

Sau đó phái bộ MAAG đề nghị tổ chức các đơn vị đặc biệt được huấn luyện và trang bị để chống du



(1) Kiểu công Cung.

kích, Hoa thịnh Đồn liền thành lập một ủy ban đặc biệt chống nổi loạn gồm Đại diện của Tổng thống là Chủ tịch, Đại diện của bộ Ngoại giao làm Ủy viên chính trị và các Đại diện bộ Quốc phòng, bộ Tổng tham mưu, giám đốc CIA, Phụ tá An ninh của Tổng thống và Quản trị viên AID làm hội viên. Ủy ban đã gửi sang Việt-nam, 2 toán chuyên viên đề nghiên cứu vấn đề Việt-nam.

Phái bộ thứ nhất là *bộ phận nghiên cứu* do Tiến sĩ Eugene A. Taley, một kinh tế gia thuộc Viện Nghiên cứu Stanford cầm đầu, sang Việt-nam từ mùa Hè năm 1961 để nghiên cứu kinh tế Việt-nam và tìm cho xứ này một lối thoát. Song phái bộ Hoa-kỳ đã không tiếp xúc được với dân chúng Việt-nam, chỉ căn cứ trên sách vở và một số các tài liệu thống kê « có tính cách tuyên truyền » để tạo ra một kế hoạch kinh tế công bố ngày 4-1-1962. Kế hoạch này chưa được chấp thuận để thi hành nhưng được nhà cầm quyền Việt-nam đánh bóng lên để lừa bịp dân chúng, hứa hẹn nhiều thứ để che dấu chính sách đàn áp của họ thời bấy giờ.

Phái bộ thứ hai do tướng Taylor cầm đầu sang Việt-nam vào tháng 10 năm 1961 để nghiên cứu tình hình quân sự và giúp đỡ quân đội Việt-nam cải thiện thêm.

Khi về nước phái bộ Taylor đã đặt ra vấn đề đưa quân đội Hoa-kỳ sang Việt-nam. Song Tổng thống Kennedy lúc bấy giờ vừa bị thất bại trong vụ Vịnh con Heo (Bay of Pigs) ở Cuba nên không muốn mạo hiểm

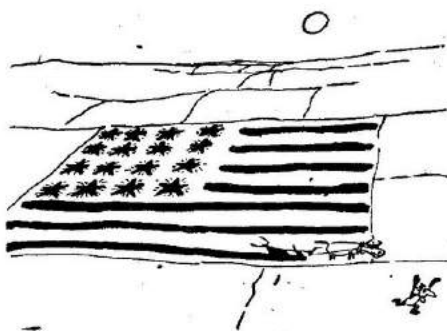
ở Việt-nam như vậy.

Do đó Hoa-kỳ tình cực ủng hộ chính phủ Việt-nam về việc xây dựng Ấp chiến lược và gia tăng số cố vấn quân sự từ 685 người năm 1961 lên 10.000 người cuối năm 1962

Đến năm 1963 tình hình Việt-nam càng bi đát hơn vì một mặt Việt-cộng càng ngày càng hoạt động mạnh, mặt khác Phật giáo bắt đầu chống chính phủ Ngô đình Diệm và các tướng lãnh trong quân đội Việt-nam cũng bắt đầu chia rẽ.

Tháng 6 năm 1963, các nhà sư Phật giáo bắt đầu tự thiêu ở Sài Gòn và các nơi trên toàn quốc. Mc Namara và Taylor được cử sang Việt-nam vào tháng 9 năm 1963 để xem xét tình hình và đã báo cáo là tiến bộ vượt bậc nên ngày 3 tháng 10 năm 1963, Tổng thống Kennedy đã tuyên bố là nhiệm vụ các Cố vấn Hoa-kỳ sẽ chấm dứt vào năm 1965 và hàng ngàn cố vấn có thể về thăm nhà vào Giáng sinh năm 1963.

Ngày 1 tháng 11 năm 1963, tướng Dương văn Minh đảo chánh lật đổ chính quyền Ngô đình Diệm. Người ta cho rằng CIA đã dính tay vào



nên đến 7 tháng 11 Hoa-kỳ đã chính thức công nhận chính phủ Dương văn Minh.

Ngày 23 tháng 6 năm 1964, tướng Taylor sang làm đại sứ Hoa-kỳ ở Việt-nam. Chính tướng Taylor là người đã đặt ra vấn đề mang quân Hoa-kỳ sang Việt-nam từ năm 1961. Trong 1 năm trời ở Việt-nam, nhiệm kỳ của ông đã có 2 vụ quan trọng là việc oanh tạc Bắc Việt và việc quân đội Hoa kỳ bắt đầu đổ bộ Đà Nẵng.

Oanh tạc Bắc Việt

Theo tin tức của nhà cầm quyền Hoa-kỳ thì ngày 2 và 4 tháng 8 năm 1964, tàu Maddox của Hoa-kỳ hoạt động ở vịnh Bắc-Việt, ngoài hải phận quốc tế đã bị chiến hạm PT của Bắc-Việt bắn. Vụ này làm dư luận Hoa-kỳ sôi nổi hẳn lên và Quốc hội Hoa-kỳ biểu quyết cho phép Tổng thống Hoa-kỳ hành-động và ngày 5 tháng 8, Tổng thống Johnson đã hạ lệnh oanh tạc Bắc Việt.

Ba năm sau, Trung úy hải quân J.W. White viết trên báo *New Haven Register* (ngày 6-1-1967) rằng tàu PT của Bắc Việt có tiến ra phía tàu Maddox nhưng không bắn gì cả. Thực ra kế hoạch oanh tạc Bắc Việt đã được hoạch định từ mùa Xuân năm 1964 và Tổng thống Johnson đã nói với Charles Roberts của báo *Newsweek* là kế hoạch này sẽ thực

hiện vào tháng 10 năm 1964, trước thời kỳ tuyển cử, nhưng không hiểu vì lẽ gì ông đã làm trước đi mấy tháng.

Thủy quân Lục chiến Mỹ đổ bộ Đà-nẵng

Từ đầu năm 1945 ở miền Trung đã bộc phát phong trào trung lập, chống Mỹ và chống chính phủ. Đồng thời phong trào đã lan vào Saigon, Đà-nẵng, Đà-lạt, Nha-trang và gây ra nhiều vụ biểu tình. Tất cả đều bị đàn áp mạnh mẽ.

Đầu năm 1965, Ngoại trưởng Rusk thông báo trước Ủy ban Ngoại giao Thượng viện là các đơn vị Bắc Việt-nam đã xâm lăng Nam Việt-nam. Sư đoàn 325 Bắc Việt đã vượt vĩ tuyến 17 từ tháng 11 năm 1964 đến tháng 1 năm 1965.

Tháng 3 năm 1965, Tổng thống Johnson hạ lệnh cho Thủy quân Lục chiến đổ bộ xuống Đà-nẵng. Đến cuối năm 1965 quân số Hoa-kỳ ở Việt-nam lên đến 75.000 và Tổng thống Johnson đồng ý là sẽ tăng lên đến 300.000 quân nếu cần.

Đến cuối năm 1966 quân số Hoa-kỳ lại tăng lên đến 360.000 quân và năm 1967 thêm 140.000 quân nữa để nâng quân số Hoa-kỳ lên đến gần 1/2 triệu quân.

NGUYỄN KHẮC NGŨ

Người Công giáo Việt-nam, một cản trở Hòa bình ?

NGUYỄN VĂN TRUNG

Đối với dư luận, nhất là dư luận ngoại quốc, người Công giáo Việt-nam bị coi như khối người hiếu chiến, một cản trở Hòa bình khi người Công giáo không những chống lại, hoặc hoài nghi những sáng kiến, giải pháp Hòa bình của người ngoài Công giáo, mà của cả người Công giáo, chẳng hạn phản ứng chống đối Đức Hồng y Cardijn, Đức cha Snudt, phản ứng bất mãn, bối rối trước những sáng kiến, đề nghị của chính Đức Giáo hoàng Phao-lô VI. Đáng khắc, dư luận cũng lấy làm khó hiểu thái độ của người Công giáo, đặc biệt Công giáo di cư, khi thấy người Công giáo không những không phản nộ, mà còn mừng vì Mỹ bỏ bom Bắc-Việt, tàn phá quê hương, giết hại họ hàng thân thích của chính mình, hoặc không bày tỏ một phản ứng đau xót, phản nộ trước vụ tàn sát đồng bào ở Miền mà phần lớn nạn nhân là người Công giáo.

Thực ra, không phải tất cả mà chỉ một số người Công giáo Việt-nam nghĩ và phản ứng như trên nhưng vì số người Công giáo đó cựa quậy, ồn ào hơn (bằng những tuyên bố, biểu tình v.v...) nên làm

cho dư luận có cảm tưởng đó là lập trường của Công giáo.

Nói một cách tổng quát, thái độ chống đối ồn ào trên thường được biểu lộ trong khối người Công giáo di cư, gốc miền Bắc. Những người Công giáo gốc miền Nam, hoặc không đồng ý, hoặc có thể đồng ý với thái độ trên, nhưng với mức độ khác, nhẹ nhàng hơn. Sự khác biệt đó thiết tưởng có lẽ bắt nguồn từ những hoàn cảnh lịch sử, chính trị, xã hội không hoàn toàn giống nhau của người Công giáo gốc miền Bắc và gốc miền Nam.

Trước hết, trong lịch sử truyền giáo, nhất là thời kỳ cấm đạo, thời kỳ Pháp xâm chiếm Việt-nam, người Công giáo miền Nam ít va chạm với chính quyền, với người ngoài Công giáo (lương). Việc bắt đạo, không xảy ra một cách liên tục, tàn bạo như ở ngoài Bắc. Do đó người Công giáo Nam không cảm thấy một cách cấp bách, thiết thân như cần tập hợp, tự vệ. Người Công giáo Nam sống rải rác đó đây, hòa mình với những đồng bào không Công giáo.

Trong khi đó, vì phải chịu đựng

lâu năm tình cảnh bất đạo với những chính sách đàn áp, phân sáp vô nhân đạo làm cho người ta liên tưởng đến chính sách diệt chủng của Đức quốc xã đối với Do-thái (cũng phân tán gia đình, cũng tập trung người theo đạo, cũng tịch thu tài sản, cũng khắc dấu tà đạo vào trán v.v..) hoặc tình cảnh đố kỵ, thù địch thường xuyên với đồng bào lương, người Công giáo miền Bắc không thể tránh được thói quen tập hợp, sát cánh để che chở cho nhau, để tồn tại. Do đó người Công giáo miền Bắc không thích sống hòa đồng, lẫn lộn với đồng bào lương; họ tụ tập thành những khu vực riêng (cả một vùng, một xứ toàn tông), với một đời sống không những về tôn giáo, mà cả về xã hội, biệt lập với bên ngoài. Tập quán đó, khi di cư vào Nam, Công giáo miền Bắc vẫn không bỏ được; tính cách khép kín, biệt lập của các khu Công giáo Bắc càng nổi bật rõ rệt, vì không những Công giáo Bắc xa cách với đồng bào không Công giáo Nam, mà còn xa cách với cả đồng bào Công giáo Nam.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, người Công giáo miền Nam không bị lợi dụng tổ chức thành những khu vực chống Pháp như ở ngoài Bắc, có lẽ vì Công giáo Nam ở rải rác, tản mác lẫn lộn với đồng bào không Công giáo. Trái lại ở ngoài Bắc, cả một khu vực như Bùi-chu, Phát-diệm đã biến thành khu vực tự trị,

lúc đầu còn tự trị với cả Pháp lẫn Việt Minh, rồi sau theo Pháp chống V.M. Ngoài ra hầu hết đồn bốt trong các làng Công giáo đều do cha xứ làm trưởng đồn, hoặc có đảm bảo của cha xứ Tây mới trao súng.

Đĩ nhiên ở trong Nam, có những người Công giáo trong quân đội quốc gia, nhưng họ theo Pháp, đánh V.M. như người lính quốc gia mà thôi trong khi ở ngoài Bắc, có những người Công giáo theo Pháp, đánh V.M, vừa với danh nghĩa quân đội quốc gia vừa với danh nghĩa Công giáo nữa (Tự vệ Công giáo Phát - diệm).

Khi ngừng chiến, đã hẳn những cha xứ xếp bốt không thể ở lại với V.M. được, phải rút vào Nam với đoàn quân viễn chinh Pháp và lính quốc gia Bảo Đại, mang theo con chiên, bôn đạo.

Di cư vào Nam, phần lớn người Công giáo sống tập trung với nhau trong những khu vực riêng (vùng Cái Sắn) và chung quanh các đô thị. Những khu vực này cũng có thể gọi được một phần nào là những khu vực tự trị, vì tổ chức chặt chẽ, do tính cách thuần nhất Công giáo, Cộng sản khó xâm nhập được; nhưng vì sự chi phối nặng nề của cha xứ, chính quyền quốc gia cũng không hoàn toàn kiểm soát được. Chính quyền địa phương thường là người của cha xứ, chịu mệnh lệnh, sợ uy quyền của cha xứ hơn uy quyền cấp trên của họ. Tính cách tự vệ, tự trị của những khu vực Công giáo

khép kín do đó đôi khi dung túng những lạm dụng phi pháp (nơi đồ hàng lậu, chứa thanh niên trốn quân dịch).

Nhưng khu vực Công giáo di cư trên cũng thường được an ninh, có lẽ hơn cả đô thị; đô thị tuy không bị bom đạn vì chiến tranh như thôn quê, nhưng thỉnh thoảng còn bị pháo kích, mìn, lựu đạn, plastic của chính sách khủng bố. Đa số Công giáo di cư sống trong những khu vực tập trung trên gốc nông dân, thuộc thành phần nghèo khổ ở ngoài Bắc, không đủ ăn; vào trong Nam, có điều kiện dễ dãi hơn để làm ăn sinh sống (ruộng đất nhiều, phi nhiêu, chính sách nâng đỡ đặc biệt dưới thời Tổng thống Diệm) lại được tính cần cù, chịu khó, tiết kiệm, nên Công giáo di cư phần đông đủ ăn và giàu có, nhất là từ khi chiến tranh trở thành khốc liệt (1965) với sự tham dự ồ ạt của quân đội Mỹ (đi làm cho Mỹ, buôn bán đồ Mỹ v.v...) vì những căn cứ lớn của Mỹ thường ở gần những khu vực di cư (chẳng hạn khu Hồ-nai bên cạnh căn cứ Long-binh ở Biên-hòa).

Người Công giáo miền Nam sống tản mác, lẫn lộn với đồng bào không Công giáo, nhất là ở nông thôn cũng chịu đựng chung tình cảnh chiến tranh với đồng bào không Công giáo nên dễ nhạy cảm hơn với khát vọng Hòa bình. Trước chiến tranh, đe dọa tiêu diệt sự sống còn, vấn đề thiết

thân chưa phải là lo lắng bảo vệ một cách sống, mà là chính sự sống. Nói cách khác, Cộng sản hay không Cộng sản chưa quan trọng bằng phải sống đã.

Đàng khác, những vị Giám mục cai quản những địa phận có những khu vực nằm trong vùng kiểm soát của Mặt trận, cũng dễ có một thái độ dè dặt, kín đáo. Do đó những vị Giám mục trên cảm thấy không thể chia xẻ hoàn toàn những lập trường « điều hâu », cứng rắn, chống Cộng theo luận điệu chính phủ được bày tỏ ở Saigon, từ những chính khách, tổ chức chính trị của người Công giáo di cư, nhất là khi những lập trường đó được hiểu như của người Công giáo Việt-nam. Người Công giáo Việt-nam hiện nay sống trong nhiều hoàn cảnh chính trị khác nhau; do đó, quyền lợi của người Công giáo ở Saigon, vùng an ninh, có thể không phù hợp với quyền lợi của người Công giáo còn lại ở ngoài Bắc, hoặc người Công giáo ở thôn quê miền Nam, thuộc vùng kiểm soát của Mặt trận.

Trái lại, người Công giáo di cư, vừa được sống trong những vùng an ninh hơn cả, vừa được hưởng lợi vì chiến tranh, nên không dễ nhạy cảm với những khát vọng Hòa bình.

Nói cách khác, quyền lợi vật chất làm cho những người Công giáo di cư rất e ngại, lo sợ tất cả những thay đổi chính trị, kể cả việc chấm dứt chiến tranh có

thể đe dọa tình cảnh ưu đãi đặc biệt trên. Chẳng khác gì tầng lớp tư sản thành thị làm giàu nhờ chiến tranh sợ hòa bình vậy. Sợ dĩ sợ hòa bình vì dù sao chiến tranh cũng là một cách đơn giản tiêu diệt Cộng sản bằng quân sự, trong khi Hòa bình có nghĩa là không thể diệt C.S. bằng vũ lực, phải chấp nhận họ, sống chung với họ, phải đấu tranh chính trị với họ; nhưng đấu tranh chính trị thế nào cũng thua, vì C.S. tài giỏi, hy sinh, nhất trí, hoặc thủ đoạn, tàn bạo, còn người « quốc gia » bẽ bối, ích kỷ, chia rẽ, hoặc ngay lành, cả nể, v.v... mà thua C.S. có nghĩa là bị C.S. tiêu diệt. Do đó thà rằng chấp nhận chiến tranh, với những chế độ quốc gia thối nát, tham nhũng, nô lệ ngoại bang còn hơn hòa bình đầu hàng C.S., mặc dầu những người Công giáo đó coi chiến tranh là điều xấu, và cũng bất mãn trước những bất công xã hội, mất chủ quyền quốc gia. Người Công giáo di cư chỉ có hai thái độ: một là đã phải sống trong chế độ C.S., không hy vọng làm gì được, sẽ có thái độ tử đạo, hay là bao lâu chưa rơi vào chế độ C.S., phải dùng đủ mọi cách kể cả chiến tranh, lệ thuộc ngoại bang để diệt C.S.

Đó là những thái độ bao hàm một tuyệt vọng triệt để. Không thể tin Cộng sản nói chuyện hòa đàm nghiêm chỉnh, tôn trọng những thỏa hiệp, không thể hy vọng C.S. thay đổi bản chất tàn

bạo của họ, hoặc những lợi trường cố hữu: vô thần, diệt đạo.

Do đó, không thể sống chung với Cộng sản, một mất một còn và chỉ có một con đường là chống Cộng sản đến cùng, tiêu diệt họ. Trong viễn tượng trên, chấp nhận ngồi nói chuyện, thương thuyết với Cộng sản kể như đã là thua rồi. Chính vì thái độ đầy mặc cảm tuyệt vọng trên mà người Công giáo di cư e ngại trước mọi đề nghị, sáng kiến Hòa bình, dù là của chính Đức Giáo-hoàng.

Trầm trọng hơn nữa, Cộng sản dưới mắt người Công giáo, bị đồng hóa với ma quỷ, tiêu biểu cho cái xấu tuyệt đối, không còn phải là người.

Do đó, có thể giết người Cộng sản, tra tấn người Cộng sản mà không sợ lương tâm áy náy. Mìn bom Bắc Việt tiêu diệt Cộng sản là điều đáng mừng, vì tiêu diệt được ma quỷ. Khi những sinh viên Sài Gòn bị bắt giam, tra tấn vì bị buộc tội là thân Cộng hoặc cán bộ Cộng sản, một linh mục đã mang thân học ra biện hộ việc tra tấn những sinh viên trên mặc dầu sau đó chính nhà nước đã nhìn nhận có tra tấn và xử tử tội những người tra tấn nghĩa là nhìn nhận tra tấn là pháp, vô nhân đạo, và không bao giờ có quyền tra tấn, dù người bắt là Cộng sản. Chính vì người Cộng sản bị coi là ma quỷ nên khi người Công giáo theo Cộng sản, hay bị tình nghi theo

Cộng sản, cũng bị coi là ma quỷ. Người ta kể chuyện hồi Bùi chu, Phát-diệm tự trị, lính tự vệ Công giáo bắt Việt-minh đem ra xử tiêu ngoài bãi biển. Trong số nạn nhân có một người thú nhận là Công giáo, và xin được xưng tội trước khi chết, chính vì linh mục chỉ huy cuộc xử tiêu đó đã trả lời, theo Cộng sản là thành ma quỷ rồi, phải xuống hỏa ngục thôi, và từ chối không giải tội, cũng như không tha giết người Công giáo theo Việt-minh đó. Người Công giáo cũng đã không kết án vụ tàn sát Việt kiều ở Miên, vì những nạn nhân mặc dầu là Công giáo nhưng đã theo Việt-bộ, hay bị coi là thân Cộng, và mặc dầu những người Miên sát nhân là Phật tử. Giả sử những người Công giáo bị giết đó không bị mang tiếng là theo Việt cộng, và những người Miên sát nhân là Phật tử mang tiếng là thân Cộng, chắc hẳn người Công giáo sẽ lên tiếng kết án đầu tiên và sẵn sàng thành lập đạo quân linh nguyện sang tiêu diệt Cộng, ăn Phật tử Miên.

Một số dữ kiện, kinh nghiệm gần đây làm cho người Công giáo càng không từ bỏ thái độ « điều đầu, cứng rắn », ít ra cũng bắt đầu hoài nghi về niềm tin, thái độ rên :

1) Trước hết, một số khu vực lòng giáo được an ninh đã bị tàn phá trong những vụ Tổng công kích, Tổng tấn công của Mặt trận

hồi 1968, 69. Một số linh Giới phóng chiếm đóng nhà thờ, ẩn nấp trong làng bắn lên máy bay Mỹ, thế là cả làng, nhà thờ bị dội bom, nã đại bác tiêu tan hết. Lúc đó, người Công giáo mới thấy rõ cái phi lý của chiến tranh, uất ức quân Mỹ, và dễ nhạy cảm hóa với những khát vọng Hòa bình.

2) Những thay đổi trắng trợn trong đường lối của Mỹ cho người Công giáo thấy tính cách lừa bịp trong chiêu bài chống Cộng của họ. Người Mỹ cũng như người Pháp trước đây, chống Cộng không phải vì là Cộng sản, như một ý thức hệ thù địch, một cái xấu tuyệt đối, nhưng vì Cộng sản không chấp nhận quyền lợi của họ trong một quan niệm nào đó. Nói rõ hơn nữa, người Mỹ đã từng tuyên bố không muốn lật đổ chế độ Cộng sản ở miền Bắc, cũng không muốn tiêu diệt V.C. ở miền Nam, nhưng chỉ muốn C.S. nhìn nhận quyền lợi của Mỹ theo Mỹ hiệu ở Việt-nam. Nếu một ngày kia, người Mỹ thấy có thể thương thuyết để đi tới chỗ nhìn nhận đó của C.S., thì chẳng những người Mỹ không thù nghịch với C.S. nữa, mà còn có thể giúp C.S., trở thành bạn của C.S. như Pháp bây giờ.

Do đó có một ngộ nhận lớn lao giữa thái độ chống Cộng có tính chất tôn giáo, ý thức hệ của người Công giáo với thái độ chống Cộng có tính chất chính trị của Mỹ và Pháp. Trước đây, khi người Pháp thay đổi thái độ chống Cộng bằng chiến tranh để điều

đình rồi thân thiện với Cộng sản, người Công giáo đã tố cáo họ là phản bội, là Thực dân cấu kết với Cộng sản. Sau này, nếu người Mỹ cũng thay đổi như trên, chắc hẳn cũng sẽ bị tố cáo là phản bội, là Đế quốc cấu kết với Cộng sản. Nhưng người Công giáo có dám chống Mỹ không khi họ thấy Mỹ không ngăn ngại tiêu diệt một cách tàn nhẫn những người đã đi với Mỹ trong một giai đoạn như công cụ, tay sai dưới danh nghĩa đồng minh (vụ giết ông Diệm, vụ linh mục Khuê bị xe hơi cán mà người Công giáo nghi là do Mỹ chủ ý giết) hoặc có thể chống Mỹ không, vì trước đây chống Pháp còn dựa vào Mỹ, bây giờ chống Mỹ, dựa được vào ai? Ngay cả với dư luận Công giáo quốc tế, Vatican, người Công giáo chống Cộng cũng cảm thấy có độc. Tình hình rất khác hồi di cư 1954 được sự ủng hộ, giúp đỡ của dư luận thế giới, dư luận Công giáo. Người Công giáo có cảm tưởng chỉ còn mình nhất quyết chống Cộng, như một chiến sĩ lẻ loi, bị bỏ rơi!

3) Sau cùng, người Công giáo chống Cộng cũng không thể tránh được những cảm nghĩ ngao ngán về chính những lãnh tụ, tổ chức chống Cộng của mình. Sự phân tán chia rẽ, đổ kỵ nhau vì quyền lợi cá nhân, phe nhóm của những lãnh tụ, những tổ chức, phong trào, đoàn thể chính trị mang danh Công giáo, dựa vào Công giáo, càng ngày càng được pho

bầy công khai và càng ngày càng khó hàn gắn được. Niềm hãnh diện về tinh thần kỷ luật, đoàn kết của Công giáo còn nghĩa lý gì không khi 5, 6 liên danh mang tiếng Công giáo ra tranh cử vào Thượng viện?

Tuy nhiên, những dữ kiện, kinh nghiệm trên chưa làm cho những người Công giáo trên duyệt lại triệt để những quan niệm của mình để có thể thay đổi một thái độ dựa trên thực tế và những khả năng riêng của người Công giáo.

Ngay cả những người Công giáo chống Cộng dữ dội nhất cũng thấy rằng nếu không thể thắng C.S bằng quân sự và giải pháp hiệu nghiệm hơn cả, để nếu không thắng, ít ra không bị C.S. tiêu diệt là thiết lập được một chế độ chính trị xã hội lành mạnh. Nhưng làm sao Công giáo có thể tố cáo cường quyền, bất công xã hội, đầu cơ chợ đen, tham nhũng, hối lộ, những ưu đãi phi lý và tất cả những cách thế làm giàu bất chính, khi chính Công giáo tham dự vào những sơ đồ trên? Làm sao Giáo hội có thể hô hào, thực thi công bằng xã hội, bao lâu Giáo hội chưa xé lại những tài sản của mình đã có một cách không mấy chính đáng (thời Pháp thuộc, thời Ngô đình Diệm) và trao lại cho quốc gia như Tunisie đã làm. Làm sao Giáo hội có thể tố cáo những ưu đãi phi lý, và do đó dám đối lập với chính phủ khi chính phủ này lên cũng duy trì những ưu đãi

đã có của Công giáo? Chẳng hạn một khách sạn của nhà chung đáng lẽ phải chịu hàng chục triệu bạc thuê như những khách sạn khác tương tự, chỉ phải chịu mấy chục vạn?

Về Hòa bình, người Công giáo có những ưu thế thuận lợi cho việc đề ra những sáng kiến. Hàng Giáo phẩm vẫn có uy tín không những với người Công giáo đã dành, mà cả với người ngoài Công giáo, vì không rơi vào cảnh phân hóa như bên Phật giáo. Người Công giáo V.N. dù sao cũng vẫn là một khối áp lực đáng kể; hơn nữa, Công giáo V.N. còn có hậu thuẫn của quốc tế Công giáo và nhất là của chính Tòa Thánh Vatican. Do đó, bất cứ một sáng kiến Hòa bình nào của hàng Giáo phẩm V.N. đưa ra, nhất định phải được Mỹ, chính quyền Saigon, chính quyền Hà nội và Mặt trận tiếp xia.

Một nền Hòa bình đích thực lâu dài chỉ có thể có được khi hai miền Nam Bắc tiến tới được sự thông cảm, hòa hợp, tôn trọng lẫn nhau; và trước đó, khi chính miền Nam đã phải thông cảm, hòa hợp với nhau như điều kiện tiến tới thông cảm, hòa hợp với miền Bắc.

Nhưng những cá nhân, đoàn thể nào hiện nay là những thế lực tinh thần có thể đóng được vai trò hòa giải trên? Chỉ còn các quyền bính tôn giáo. Do đó, những vị lãnh đạo các tôn giáo, có một sứ mệnh lịch sử đòi hỏi với dân tộc,

trong hoàn cảnh hiện nay, là làm sao chấm dứt chiến tranh, gây sự hòa hợp, thống nhất dân tộc. Không ai chối cãi hàng Giáo phẩm Công giáo là một trong những thế lực tinh thần còn lại có đủ uy tín để thực hiện sứ mệnh trên. Một sáng kiến Hòa bình như của hai Đức Giám mục Saigon, Đà Nẵng năm ngoài đề nghị gặp các phái đoàn hội đàm Ba - lê, đã được hưởng ứng, ủng hộ nhiệt liệt của mọi giới trong nước, được cả sự bảo trợ của Vatican, nhưng rút cục không thành, chỉ vì các Giám mục e ngại dư luận « Công giáo » trong nước nhất là dư luận Công giáo di cư!

Trong một hoàn cảnh mà hàng Giáo phẩm chưa dám đưa ra sáng kiến, chưa dám đảm nhiệm vai trò lãnh đạo tinh thần của mình, vì ngại gặp khó khăn, chống đối và rút cục chỉ tự coi như một công chức cao cấp của Roma, việc gì cũng phải hỏi Khâm sứ, xin Tòa thánh quyết định, thì việc chính Đức Giáo hoàng, hoặc qua Khâm sứ Tòa Thánh, đứng ra lãnh đạo, cho chỉ thị về những vấn đề liên quan đến chính trị, xã hội trong chiều hướng hợp lý là một điều cần thiết. Đó là điều mà Đức Hồng - y Suenens đã không đề ý tới khi chỉ trích sự tập trung quyền hành của Roma qua chế độ Khâm sứ Tòa thánh. Ở Âu châu, khi hàng Giáo phẩm hoàn toàn ý thức được vai trò lãnh đạo của mình và dám đứng

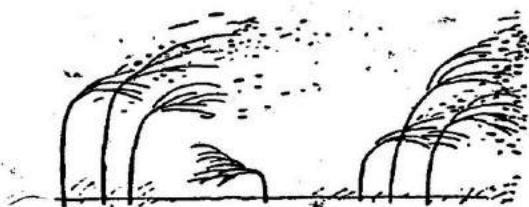
ra đảm nhiệm vai trò đó, đòi hỏi giảm bớt quyền hành của Roma là một điều hợp lý. Do đó, trong khi một người Công giáo cấp tiến ở Âu châu đòi Roma chia quyền cho giám mục, linh mục, thì một người Công giáo cấp tiến ở các nước chậm tiến cả về xã hội lẫn tôn giáo, *trong một số hoàn cảnh nhất định*, lại đòi Roma can thiệp và lãnh đạo hàng Giáo phẩm bản xứ về cả những vấn đề không trực tiếp thuộc quyền giáo luật.

Trong phẩm trật hiện nay của giáo hội, mọi sự đều từ trên đi xuống. Vậy khi ở trên thấy cần thay đổi một tâm tình, một quan niệm, một tập quán, ở trên phải giải thích, quyết định mà không sợ ở dưới phản đối, vì chính quan niệm, tập quán, tâm tình cũ đã do ở trên đưa xuống. Chẳng hạn, Giám mục muốn ở nhà đơn giản hơn, đi xe đạp, nhưng lại không dám bỏ Tòa Giám mục, đi ô tô sang trọng lấy cơ vì giáo dân muốn thế. Nhưng Giám mục phải giải thích cho giáo dân thấy rằng chính quan niệm của họ hiện nay là do ở trên truyền dạy và nay đã lỗi thời, sai lạc, cần thay đổi.

Cũng như sở dĩ người Công giáo Việt-nam có một quan niệm sai lầm, chật hẹp, cứng nhắc về C.S., không phù hợp với tinh thần Công đồng Vatican II nữa, là vì chính Giáo hội, Giáo sĩ từ xưa đến nay đã giảng dạy cho họ quan niệm đó. Cho nên nếu Giáo phẩm đã trách nhiệm ấn định những quan niệm, tâm tình, thì chính Giáo phẩm có trách nhiệm thay đổi những quan niệm, tâm tình đó mà không được lấy cơ bản đạo chưa giác ngộ, và sẽ chống đối, để trì hoãn nhu cầu thay đổi.

Trong một hoàn cảnh mà đại đa số giáo dân vẫn chỉ biết nghe theo các Linh mục, các Linh mục chỉ biết nghe theo các Giám mục, các Giám mục nghe theo Đức Giáo hoàng, thì việc thể hiện sự có mặt của Giáo hội trong lãnh vực trần thế (góp phần vào công trình giải quyết những vấn đề liên quan đến lợi ích chung của dân tộc, đất nước (hòa bình, công bằng xã hội v.v...) chủ yếu là trách nhiệm của các cấp bậc lãnh đạo trên.

NGUYỄN VĂN TRUNG





● **NGHĨ VỀ HỘI ĐỒNG VĂN HÓA GIÁO DỤC :**

Anh Thế Nguyên,

Tôi đã nhận được *Trình Bày* số 1 Anh gửi chò. Được đấy.

Tôi ao ước có những Tạp chí Văn hóa, Chính trị, Xã hội mà việc đặt các vấn đề cần phải ôn hòa, thanh thỏa. Tạp chí *Trình Bày* của Anh và của các Anh hình như đang nỗ lực đi theo chiều hướng ấy.

Mà Anh hơi ác đấy ! Biểu báo rồi lại đòi phải phát biểu ý kiến cho báo của Anh. Anh bảo tôi nghĩ về Hội đồng Văn hóa Giáo dục. Đáng lẽ việc nghĩ ấy phải để cho người ngoài Hội đồng Văn hóa Giáo dục nghĩ mới đúng. Nhưng Anh bảo người ngoài nghĩ và viết nhiều về Hội đồng Văn hóa Giáo dục rồi, bây giờ cần có người trong Hội đồng nghĩ về Hội đồng và Anh bắt tôi là cái người ấy.

Thì đây là điều nghĩ của tôi.

Mấy điều nghĩ này, tôi đã nói với Anh và các Anh ấy nhiều rồi, như nói với các Anh Nguyễn văn Trung, Anh Nguyễn Sa...

1) Về thành phần bầu ban lúc ban đầu :

Thành phần bầu ban lúc ban đầu quả thực là thiếu sót. Giới làm Văn hóa đông đảo nhất phải kể là giới xử dụng chữ viết tức là các ký giả, nhất là các nhà văn, từ nhà phê bình, nhà biên khảo, nhà nghiên cứu, nhà viết tiểu thuyết, nhà viết kịch, nhà làm thơ, nhà viết phóng sự... cho tới những nhà viết tư tưởng, đạo lý...

Cái giới xử dụng chữ viết rất đông đảo này con số có thể lên tới hàng trăm hàng ngàn người : thường họ qui tụ nhau chung quanh một số cơ quan ngôn luận, hay chung quanh một số nhà xuất bản. Thực tế có thể coi mỗi cơ quan ngôn luận, hay mỗi nhà xuất bản đó như là một nhóm, tuy luật lệ không chặt chẽ — hay có khi chẳng có luật lệ quái gì cả ! — nhưng sinh hoạt lại rất dồi dào phong phú : đó là trường hợp những cái có thể mệnh danh là những nhóm như «nhóm

Văn đề», «nhóm Tư tưởng», «nhóm Quan điểm», «nhóm Sáng tạo», «nhóm Đất nước», «nhóm Trình bày», «nhóm Nghiên cứu Văn-học», «nhóm Quần chúng», «nhóm Bách khoa»... Các nhóm đó sinh hoạt rất đều, rất mạnh, nhưng con nhà văn vốn thích sống tự do, phóng khoáng cho nên có bao giờ nghĩ đến việc lập hội có điều lệ được bộ Nội-vụ cho phép bằng một nghị định. Ngược lại, sắc luật ban hành về việc đề cử và bầu bán thành phần Hội đồng Văn hóa lại chỉ kể đến các tổ chức, hay các cơ sở văn hóa công và những hội văn hóa tư có giấy phép hoạt động hợp lệ. Thành ra, tất cả các nhóm nhà văn có sinh hoạt văn hóa, văn chương nghệ thuật nhiều, đương nhiên bị gạt ra ngoài. Nhà Nước bảo không biết phải dựa theo tiêu chuẩn nào để mà mời các nhóm, các tổ chức văn hóa kia tham gia việc đề cử hay bầu bán. Trong hoàn cảnh nhiều nhượng của đất nước, Nhà Nước có quyền được lo ngại có sự trà trộn phá hoại của đối phương để mà phải làm thế nọ hay thế kia. Cảm thông với Nhà Nước, thì cứ việc cảm thông, như tôi đã nói với Anh nhiều lần, nhưng tiếc thì vẫn thấy tiếc rằng các tổ chức thực sự có sinh hoạt văn hóa lại không đại diện trong Hội đồng Văn hóa. Chính vì vậy mà khi được bầu vào Hội đồng, tôi quan niệm vị trí của tôi trong Hội đồng, không phải là bày tỏ quan điểm văn hóa của tôi, mà phải cố gắng tiếp xúc nhiều với giới đang sinh hoạt văn hóa ở ngoài để ý kiến của Hội đồng thể hiện trung thực điều mong đợi của giới làm văn hóa.

2) Về thành phần Tổng-thống chỉ định :

Vì có những khuyết điểm đó mà thành phần bầu bán có nhiều thiếu sót. May mà những thiếu sót đó được bù đắp lại phần nào qua thành phần được Tổng thống chỉ định. Mười lăm vị do Tổng thống chỉ định, tương đối đều là những tên tuổi quen biết trong giới văn hóa hay giáo dục. Nhưng dù vậy, mười lăm vị chỉ định cũng chưa phải là toàn vẹn danh sách những nhà có thành tích văn hóa hay giáo dục. Nhiều vị mà thành tích văn hóa và giáo dục rực rỡ từ bao chục năm nay vẫn ở ngoài.

Bốn mươi lăm Hội viên thực thụ của Hội đồng Văn hóa Giáo dục, có phải là những người giỏi nhất nước không ? Trăm phần trăm là không. Người trong Hội đồng chẳng được quyền nghĩ như vậy. Và dư luận ở ngoài cũng chẳng nên đòi rằng phải giỏi nhất nước, phải có thành tích nhất mới nên ở trong Hội đồng.

Tôi nghĩ, trong sinh hoạt văn hóa cũng như sinh hoạt chính trị, người được bầu hay được chỉ định vào bất cứ chức vụ nào, chẳng mấy khi được là người giỏi nhất. Người được bầu làm Tổng thống, không tất nhiên phải là người giỏi nhất, mạnh nhất, đạo đức nhất nước. Phương chỉ những người được bầu vào các cơ chế dân cử, như Quốc hội, càng không phải là những người nhất nước. Có những người, tài đức dư thừa, mà bản tính thích thông dong vẫn đứng ở ngoài mọi tổ chức gò bó, để sinh hoạt chính trị hay văn hóa một cách độc lập, như trường hợp Nguyễn bính Khiêm xưa.

Có lẽ vì không quan niệm một cách rộng rãi như vậy, cho nên dư luận nhiều khi khắt khe với những người được bầu hay được chỉ định chẳng riêng gì vào Hội đồng Văn hóa Giáo dục mà vào bất cứ tổ chức nào, hội đồng nào.

Như đã nói với Anh và các Anh ấy, tôi quan niệm Hội đồng Văn hóa Giáo dục, hay đúng hơn, tôi quan niệm vị trí của tôi ở trong Hội đồng Văn hóa Giáo dục, chỉ là vị trí của người trung gian để đón nhận ý kiến rộng rãi của giới làm văn chương nghệ thuật, ít ra của những giới mà sự giao thiệp hạn hẹp của tôi có thể tiếp xúc.

3) Cuộc gặp gỡ đầu tiên:

Chính trong chiều hướng coi mình chỉ là trung gian để được chuyển đạt trung thực ý kiến nhiều giới làm văn hóa không có chân trong Hội đồng mà buổi họp đầu tiên của ban Nhân-văn do tôi làm trưởng ban đã có sự tham dự của một số anh em làm văn nghệ như Anh thấy đó. Tiếc rằng chính trong lúc tôi đang đi tiếp xúc với anh em làm văn nghệ để mời tham dự buổi họp ban Nhân-văn thì tôi bị đau bất thần, nằm liệt giường gần mười hôm trước ngày họp, cho nên việc tiếp xúc đầu tiên của tôi lại cũng rất là thiếu sót. Tôi hy vọng sau này sự tiếp xúc sẽ được rộng rãi hơn để tiếng nói của ban Nhân-văn thể hiện rộng rãi quan điểm của giới làm văn chương nghệ thuật Thủ đô.

Nhưng sau đó có người lại cho rằng mời anh em văn nghệ sĩ ở ngoài Hội đồng đến họp chỉ là để có cơ hội « du kích » những lời hay ý đẹp của thiên hạ. Có người sợ lời vàng ý ngọc của mình bị thiên hạ « thuồng » mất, cho nên đã không dám đến dự, lấy lẽ rằng cổ vấn cổ rác có gì là quan trọng mà phải rắc rối, chỉ việc ngồi đấy ai hỏi thì thưa. Tôi nghĩ sự thực có lẽ không nên như vậy. Người cổ vấn cổ rác tốt muốn không phản lại

người mình làm cố vấn cố rác phải là người sáng suốt. Người làm cố vấn cố rác người ta bảo phải là người nghe giúp, nhìn giúp, nghĩ giúp... cho người mình làm cố vấn cố rác. Như vậy, muốn cho điều mình nói, mình khuyến cáo nó khách quan, nó trung thực, chứ nó không chủ quan, không thiên cận, không phiêu lưu, thì điều đó mình đã phải suy nghĩ nó lung, điều đó mình đã đi hỏi ý kiến khôn ngoan của nhiều giới.

Như vậy, vai trò tư vấn của Hội đồng chúng tôi cho Chánh phủ đòi chúng tôi phải là tai là mắt cho Chánh quyền, tức là chúng tôi phải trông, phải nhìn thay cho Chánh quyền, phải nghe thay cho Chánh quyền. Nghe, Nhìn xã hội và thuật lại cho trung thực điều mình nghe, điều mình thấy, nhất là dựa vào điều mình nghe, điều mình nhìn... để mà đưa ra những khuyến cáo, những nhận định. Có như vậy thì những khuyến cáo, những nhận định của mình mới bớt chủ quan, bớt viển vông để có nhiều tính cách tiêu biểu, đại diện. Thôi các cậu chịu khó mà chịu đựng cái anh chàng cố vấn miên cưỡng này nhé để giúp nó ý kiến. Nó mong rằng trong suốt thời kỳ làm cái thân cố vấn miên cưỡng này, nó chẳng đưa ra một ý kiến nào là của riêng nó mà là ý kiến của các cậu, của giới làm văn nghệ qua trung gian của nó thôi. Ý kiến riêng của tôi, thú thực, nhiều lúc tôi thấy nó lằm cằm thế nào ấy. Mình sẽ rút lui khỏi Hội Đồng khi mà các cậu như ông bạn nào đó muốn bảo mật những cao kiến của các cậu vì sợ rằng bọn này « thưởng » mất cao kiến của các cậu.

4.) Việc bầu ban Ban Thường trực Hội đồng Văn hóa Giáo dục:

Năm ngoái Giáo sư Nguyễn văn Trung đã viết « *Nỗi buồn Đại học* ». Tôi nghĩ còn một « *nỗi buồn văn hóa* » nữa. Tôi thấy dư luận khó chiều thật. Từ bao lâu nay người ta hay tỏ ra khá khát khe với giới mà người ta gọi là giới khoa bảng, tức giới có bằng cấp, nhất là bằng cấp đại học.

Bấy lâu người ta thường cho rằng giới khoa bảng muốn độc quyền làm văn hóa giáo dục bằng việc độc quyền giữ mọi chức vụ quan trọng, gạt ra ngoài những nhà văn hóa chân chính không bằng cấp.

Anh biết trên tổng số 45 Hội viên của Hội đồng Văn hóa Giáo dục có bao nhiêu người thuộc thành phần khoa bảng hay Đại học không? Trên tổng số 15 Hội viên do Tổng thống chỉ định thì có 11 vi dạy trong các Đại học. Và trên tổng số 30 Hội viên được bầu

thì có 14 vị thuộc giới Đại học. Như vậy anh thấy là trên tổng số 45 vị Hội viên, có 25 vị thuộc giới Đại học, chỉ có 20 vị không thuộc giới Đại học mà thôi.

Có lẽ vì mặc cảm mà một số khá đông anh em trong Hội đồng Văn hóa Giáo dục nảy ra ý kiến là lần này giới Đại học không nên dành cái chức Phó Chủ tịch Văn hóa mà nên dành cho một vị ở ngoài giới Đại học, nhất là tìm được một vị có sinh hoạt văn hóa trong giới bình dân là hay hơn cả.

Ngoài ra, một số khá đông anh em Công giáo ở trong Hội đồng phần nhiều thuộc miền Bắc hay miền Trung như tôi, có lẽ cũng vì mặc cảm (nhưng làm sao thoát khỏi mặc cảm!), nên lại đề nghị là không nên bầu một người Công giáo mà nên bầu một người Phật tử, không nên bầu một người Bắc hay Trung mà nên bầu một người miền Nam. Phần đông anh em thuộc giới Đại học, nhất là những anh em Công giáo thuộc miền Bắc và miền Trung... đã gặp được nơi cụ Đỗ văn Rỡ một người hội đủ các điều kiện. Cụ Rỡ không thuộc giới Đại học, Cụ không phải là Công giáo mà cụ là một Phật tử, cụ không phải miền Bắc hay miền Trung mà cụ là người miền Nam, cụ thực sự có sinh hoạt văn hóa được giới bình dân ưa thích, đó là việc Cụ hiện đang đứng làm Hội trưởng Hội Khuyến lệ Cổ ca, tức là một hội cổ vũ phục hồi phát huy nền sân khấu cổ truyền, nền ca nhạc cổ truyền, tức là những di sản quý báu của nền văn hóa mà người ta gọi là Văn hóa Dân tộc, Văn hóa Truyền thống. Ấy là chưa nói đến việc Cụ Rỡ còn là soạn giả nhiều vở cải lương đã được trình diễn trên nhiều sân khấu Thủ đô. Mà anh biết cải lương, hiện giờ, là hình thức văn hóa bình dân nhất, được mọi giới bình dân say mê nhất, tức là dân tộc nhất.

Anh em chúng tôi đã tưởng phen này chúng tôi sẽ có được một Ông Phó Chủ tịch Văn hóa được dư luận thương, thương từ người bầu cho đến người được bầu. Ai ngờ trò đời lại oái oăm đến thế. Thiên hạ chữ toáng lên! Người ta chế diễu Hội đồng Văn hóa là Văn hóa Cải lương, Văn hóa Hát bội! Tôi không hiểu dư luận nói chơi hay nói thật. Sao lại có thể bảo cải lương hay hát bội không phải là Văn hóa. Vậy thì cái gì mới là Văn hóa? Ở ngoài Bắc, từ nhiều năm rồi, người ta đã dành cho sân khấu cổ truyền một địa vị đặc biệt trong sinh hoạt văn chương nghệ thuật và coi sinh hoạt sân khấu là một phần cốt yếu trong sinh hoạt văn hóa quốc gia. Người quốc gia, cho đến

hôm nay, còn coi thường sinh hoạt văn chương nghệ thuật, nhất là sinh hoạt sân khấu, sinh hoạt trình diễn. Chính vì vậy mà cho đến ngày hôm nay, Thủ đô Saigon cũng chưa có lấy một Hi trường để trình diễn nghệ thuật chứ đừng nói gì đến các tỉnh nhỏ.

Tôi nghĩ dư luận chủ đề mà chủ đề thôi cho nên Cụ Rõ vì được bầu cho nên được chủ đề chứ chẳng phải Cụ có cái gì đáng chủ đề, ít ỏi cho đến ngày hôm nay.

Nếu tôi hay một anh mô thuộc giới Đại học mà được bầu thì có lẽ sự chủ đề còn gay gắt hơn. Người ta đã trách Đại học sao không chịu mời những nhà làm văn hóa dạy học ở Đại học mà cứ dành ưu tiên cho bọn bằng cấp. Từ lâu người ta ao ước có những người dân nhận những chức vụ văn hóa thuộc giới văn hóa mà không phải thuộc giới Đại học. Nay giới Đại học đã bầu một người không thuộc giới Đại học mà thuộc giới văn hóa, thì dư luận lại bất bình. Dư luận trách móc tại sao không bầu ông này hay ông kia thuộc giới Đại học mà lại bầu một cái ông lạ hoắc. Thiên hạ kỳ lắm. Bầu người quen thì thiên hạ chủ đề rằng lại mãi bằng ấy khuôn mặt lúc nào cũng bao thầu văn hóa. Nay bầu một người để tránh cái mà thiên hạ bảo là bao thầu thì thiên hạ chê là lạ hoắc.

Có người trách sao lại đặt vấn đề Công giáo với Phật giáo hay Bắc với Nam làm gì, như vậy chẳng là chia rẽ đấy ư? Tôi công nhận là có mặc cảm chứ không có chia rẽ. Chia rẽ là khi Công giáo kéo bè kéo cánh để đê bẹp Phật giáo hay Phật giáo kéo bè kéo cánh ăn hiếp Công giáo, hoặc Bắc kéo bè kéo cánh gạt Nam ra ngoài, hay Nam kéo bè kéo cánh tẩy chay Bắc. Chứ ngược lại, Công giáo liên kết với nhau để ủng hộ Phật giáo, hoặc Bắc kêu gọi Bắc bỏ phiếu cho Nam, hay Nam thuyết phục Nam để thương người Bắc, thì tôi quan niệm đấy không là chia rẽ mà đấy là đoàn kết. Đất nước này chỉ thực sự có thái bình khi mà tôn giáo này sốt sắng ủng hộ tôn giáo kia, khi mà đảng này tránh nhau nói tốt về đảng kia, khi mà miền này tranh dành nhau để được nhường cho miền kia, khi mà cá nhân này lo lắng để được nhường bước cho cá nhân kia.

Thế Nguyên ạ, đấy là giấc mơ của mình đấy. Chắc thiên hạ lại bảo mơ mộng là lắm cảm. Cũng vậy chứ biết làm «chó» gì được. Tất cả đã chia rẽ phân hóa đến cùng độ rồi, còn chẳng họa may chỉ có Văn học có lẽ chưa có chia rẽ. Chả hiểu có thật như vậy không?

Nỗi buồn Dân tộc là ở chỗ ấy!

● CUBA NĂM BẢY MƯƠI :

Đứng trước nhân dân Cuba, nhân ngày kỷ niệm Cách mạng thành công 26 tháng 7 năm 1970, sau mười năm cầm quyền trong một quốc gia hãy còn hăng say với ngọn lửa cách mạng, Fidel Castro đã thành thật thú nhận sự sai lầm của cấp lãnh đạo và tuyên bố sẵn sàng rút lui nếu nhân dân xét thấy ông không xứng đáng tiếp tục cầm quyền. Sau mười một năm thắt lưng buộc bụng, nỗ lực hi sinh cho lý tưởng cách mạng, san bằng mọi bất công và tiến tới một xã hội cộng sản độc lập, nhân dân Cuba vừa nhận ra là ngọn lửa hăng say trong lòng mỗi người, dù sao, cũng không thể thay thế cho tổ chức, cho kỹ thuật, nó càng không thay đổi được những định luật về năng suất trong kỹ nghệ. Thế nhưng trước những chân dung đồ sộ của Che Guevara nơi khắp các mặt tiền, các công trường, các nhà máy, hình bóng của vị «thánh tử đạo» quên mình cho toàn cõi châu Mỹ La-tinh, cùng với cái thiết tha của một vị quốc trưởng đi sát với dân như «bè bạn», hai tháng trước ngày lễ kỷ niệm, khi Fidel Castro tuyên bố trước đám đông là chiến dịch bẻ mía đã thất bại, thì nhân dân Cuba, một lần nữa, đã tự nguyện hờ hào thắt lưng buộc bụng hơn nữa. Chiến dịch bẻ mía thật sự đã có thất bại. Mặc dù nửa triệu người đã phải bỏ công ăn việc làm thường ngày để huy động vào công tác bẻ mía, kết quả vẫn chỉ đạt đến hơn chín triệu rưỡi tấn trên con số kỷ lục mười triệu mà nhà nước đã mong mỗi trước đây một năm. Nhân dân Cuba quả đã có thất vọng. Và họ không chỉ thất vọng vì kết quả công tác bẻ mía, bởi vì trong năm qua số sản xuất xi-măng đã hạ thấp 23 phần trăm, số sản xuất sữa hạ 25 phần trăm, và số sản xuất bánh xe hạ đến 50 phần trăm so với năm ngoái.

Trước đời sống kinh tế nguy ngập hiện nay, để có thể tiếp tục duy trì mức sống đồng đều lúc đầu, trong đó mọi người dân đều có thể có điện, nước, phương tiện chuyên chở, và đôi khi luôn cả nhà cửa — những nhu cầu bình thường — mà gần như không phải trả tiền, nhân dân Cuba đã phải nỗ lực làm việc nhiều hơn. Và cũng để có thể giải quyết những đòi hỏi sản xuất cấp bách, nhiều nhân viên dẫn thủy nhập điền đã phải lên đường bẻ mía, nhiều chuyên viên máy móc, điện tử, thật sự không phải là chuyên viên, đôi khi đã chỉ được đào tạo gấp rút trong vòng mười ngày. Những trợ giúp tích cực của Nga-sô và các nước dân chủ nhân dân không phải là không đủ — trái lại ; nhưng với những khó khăn trong việc thích ứng những trợ giúp đó (là điều nhà văn Pháp Michel Leiris đã có đề

cập đến trong những phát biểu của ông ở Đại hội Văn hóa tại La Havane năm 68) với hoàn cảnh Cuba, thêm vào với tình trạng di dân mỗi ngày như một trăm trọng, và với công cuộc giải phóng kinh tế thuộc địa, nay đã đến lúc vị lãnh đạo phải cùng với nhân dân nhận rõ sự thất bại và những giới hạn của hi sinh.

Lời thú nhận của Nhà Nước có thể coi như một hứa hẹn mới, và chắc hẳn khi trả lời với các người bạn Sô-viết: « Tôi không gian lận với Cách mạng », Fidel Castro đã sẵn sàng duyệt xét lại những phương pháp và đường lối cách mạng bấy lâu vẫn theo đuổi, bởi vì ước vọng của ông, cũng như trong thâm tâm mọi người dân, mục đích của cuộc Cách mạng Cuba chỉ có thể hợp lý và hoàn tất khi nó thuyết phục và thức dậy được toàn châu Mỹ La-tinh.

Nhân dân Cuba hiểu rõ tánh nóng nảy của Fidel Castro, họ biết những kỳ vọng quá cao của ông, và họ cũng hiểu rõ những trở ngại của một quốc gia kề cận Hoa-kỳ mà quyết liệt tẩy chay Hoa-kỳ, nhận viện trợ tích cực của Nga-sô mà nhất định không phụ thuộc Nga-sô, thế nên trong cái mặc cảm bị cô đơn ngay trên lục địa của mình, và trong cái ước vọng cao xa của toàn dân, trước cái thất bại nặng nề mà Nhà Nước đã không che đậy, họ đang sẵn sàng chuyển mình rẽ qua một khúc quanh mới.

NGUYỄN HỒNG

TÌM ĐỌC :

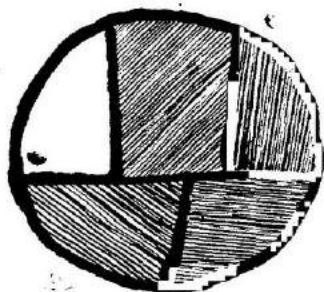
Nhật-bản duy tân dưới đời Minh-trị Thiên-hoàng

của NGUYỄN KHẮC NGŨ

Phi châu Da Đen

của PHẠM CAO DƯƠNG

tủ sách nghiên cứu sử địa — nhà xuất bản trình bày



ghi nhận:

Phá giá đồng bạc hay tái định hối suất

THUẬN GIAO

Một màn kịch dân chủ lại được dựng lên trong những ngày đầu tháng : một phái đoàn cao cấp của Hành Pháp, trong đó có Tổng Trưởng Phạm Kim Ngọc, Nguyễn Bích Huệ và Cao Văn Tường, đã ra điều trần trước Ủy Ban Tài Chánh Kinh Tế của Thượng Viện với mục đích yêu cầu Thượng Viện thông qua «Luật Chương Trình». Tuy nhiên, trong khi trình bày thực trạng kinh tế nước nhà với những người làm luật, một thực trạng khiến cho ông Tường phải đòi đến những phiên họp kín, những người của chính phủ đã đề cập đến một vấn đề tuy chẳng mới mẻ nhưng hết sức quan trọng : đó là việc định lại hối suất Mỹ kim.

Chính quyền có thể bùng tai bịt mắt, tự cô lập với dân chúng khi họ muốn, nhưng những người bị trị luôn luôn phải bám vào, theo dõi những hành động, quyết định của người cầm quyền để biết rõ vận mạng của mình đang bị dẫn dắt về đâu. Thế cho nên những phiên họp kín chỉ có kết quả cho thấy một khía cạnh thiếu lương thiện của những người đang bàn cãi mà không che dấu được những gì họ đang toan tính trên cuộc sống của dân chúng Việt Nam.

Theo những tin thuật lại các cuộc họp kín tại Thượng Viện, các viên chức bên Hành Pháp đã xin được quyền thay đổi hối suất đồng Mỹ kim, và một số lý lẽ đã được đưa ra cho lời yêu cầu này. Người ta nói rằng thay đổi hối suất là một biện pháp thực tế và nhằm vào việc ổn định hóa nền kinh tế Việt Nam «mà cả hai chính phủ Hoa-kỳ lẫn Việt Nam đều mong muốn.» Trên thị trường đen, một đô-la xanh đã lên đến 400đ và một đô-la đỏ 250đ. Khối lượng tiền tệ đã gia tăng gần gấp đĩ trong khoảng 1967-1970. Mặt khác, việc xuất cảng của Việt Nam, theo những người Hành Pháp, không thể phát triển được bởi một hối suất quá kém đòi hỏi một trợ cấp cao của chính phủ. Dự trữ ngoại tệ của chính phủ, trong khi đó, ngày cứ giảm sút bởi sự «thay thế» của quân đội Đồng Minh và cũng bởi các lính ngoại quốc đã không chịu đổi tiền của họ với chính ph

theo một hối suất chính thức. Ngân sách quốc gia trong năm 1970, sau lần bồ túc, đã gia tăng đến 182 tỷ, và trừ những phép nhiệm mầu kinh tế, sự thiếu hụt khó có thể dưới mức 50 tỷ.

Lý luận của những người Hành Pháp đôi khi loanh quanh và khó hiểu, nhất là khi họ biện giải về vai trò của Hoa Kỳ trong việc thay đổi hối suất đồng bạc trong tương lai. Tổng hợp lại những lời cắt nghĩa của Quốc Vụ Khanh Vũ Quốc Thúc, Tổng Trưởng Ngọc và Huệ, ta có thể nói Hoa Kỳ, vì thấy được sự quan trọng của việc thay đổi hối suất đối với nền kinh tế Việt Nam, vì quá quan tâm đến sự ổn định của một nước bạn, đã không ngại mang tiếng « xâm phạm chủ quyền » mà tạo áp lực đổi hối suất triển miên với chính phủ Việt Nam.

Tình trạng kinh tế của Việt Nam, đứng hàng đầu thế giới về tốc lực lạm phát theo Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế, quả thật đòi hỏi những biện pháp hữu hiệu, thực tế. Nếu không bất đồng về điểm đó với những người lãnh đạo nền kinh tế quốc gia, dân chúng vẫn có quyền nghi ngờ việc định lại hối suất đồng bạc có thể là một biện pháp an toàn, làm cho giá trị đồng bạc được ổn định, lạm phát được chế ngự, ngân sách được thăng bằng và cân chi phó được hợp lý hóa bởi những triển vọng gia tăng xuất cảng.

Điều không thực tế đầu tiên là người ta đã cố tránh né bằng mọi cách hai chữ phá giá, và chỉ nói là định lại hối suất. Tổng Thống Thiệu, Ông Thúc và Huệ thậm chí còn « bảo đảm » với dân chúng là sẽ không phá giá. Việc định lại hối suất chỉ liên hệ đến người ngoại quốc và sẽ có « rất ít » ảnh hưởng với dân chúng. Tuy nhiên, có sự khác biệt nào giữa phá giá đồng bạc và định lại hối suất khi mà đồng bạc Việt Nam được bảo đảm bởi ngoại tệ và viện trợ ? Theo lý thuyết, việc phá giá đồng bạc, một tệ ngữ kinh tế oan nghiệt, sẽ dẫn đến sự gia tăng giá cả nếu cấp thời không có biện pháp nào bảo đảm được sự thăng bằng của cung cầu hay kiểm soát được giá cả. Xuất cảng sẽ được phát triển mạnh hơn nhờ một hối suất thuận tiện hơn, nhưng khu vực nhập cảng sẽ tự hạn chế bởi người tiêu thụ đã bắt đầu phải thắt lưng buộc bụng. Nền sản xuất của quốc gia, nhờ thế, hy vọng có thể phát triển, thu hút được thêm nhân công ở hai khu vực kinh tế đầu tiên và làm gia tăng lãi suất ngân hàng.

Đó là những hậu quả mà chính phủ Mỹ Việt mong muốn với việc định lại hối suất.

Giá trị của đồng bạc Việt Nam, do tình trạng sản xuất tê liệt trong thời chiến, đã phải trông mong vào dự trữ Mỹ kim và viện trợ. Trong những lý luận đơn giản nhưng không thiếu phần hữu lý của dân chúng, hễ ngoại tệ trong kho nhà nước bị giảm, vàng ngày càng khan hiếm, viện

trợ cứ bị đe dọa giảm sút, giá cả ngày một gia tăng... là có tình trạng mất giá đồng bạc. Và việc « định lại hối suất » đối với những người dân thiếu những suy nghĩ tế nhị và khúc chiết như các kinh tế gia của nhà nước, mà hậu quả tức thời ai cũng có thể thấy là giá cả trong nước tức thời bằng gia tăng đáng kể chỉ là một công cuộc phá giá không hơn không kém.

Thái độ trì trệ này chỉ làm tiêu hao sự tin cậy cần thiết của dân chúng và khiến cho cái hy vọng thành công của việc phá giá vốn đã mong manh lại càng xa vời.

Sự thành công của một biện pháp kinh tế tùy thuộc vào sự vững chắc, khả hiện của những giả thuyết kết quả. Ta có thể lược qua những giả thuyết chính của việc phá giá :

— Bằng một hối suất mới, phần ngoại tệ dự trữ có thể gia tăng đáng kể vì quân đội Đồng Minh đòi tiền cho chính phủ nhiều hơn. Người ta khó mà tin rằng thị trường đen ngoại tệ sẵn sàng tan biến khi mà giữa hối suất chợ đen và hối suất mới vẫn còn có một khoảng cách. Chúng ta chưa có gì đảm bảo lính Mỹ sẽ đòi tiền với chính phủ Việt-nam với hối suất 1 Mỹ kim ăn 300 đồng—hối suất mới cao nhất mà chính phủ có thể áp dụng — trong khi sẵn sàng có nhiều người Việt muốn đổi với họ 400 đồng hoặc có thể cao hơn do sự phá giá.

— Cũng khó tin rằng vật giá sẽ bị ảnh hưởng rất ít khi mà cơ chế kiểm soát giá cả của chúng ta vẫn ở trong giai đoạn phôi thai, hàng hóa không có triển vọng có thể tràn ngập thị trường như những năm liền sau vụ phá giá Âu Trường Thanh 18-6-1966. Một yếu tố khác không kém quan trọng là tâm lý đầu cơ đang lan tràn làm cho người mua cũng sẵn sàng mua giá cao và người bán càng muốn tích trữ chờ một ngày mai đen tối hơn.

— Hối suất không phải là yếu tố duy nhất định đoạt sự khuếch trương xuất cảng. Khi muốn bán hàng, ta cần phải xét xem mình có hàng bán ra không, có người mua không, và xét trên phương diện ngoại thương, sự mậu dịch này có một phí tổn cao quá cho quốc gia không. Hiện tại, chúng ta ở vào một tình trạng tê liệt sản xuất, không thể cấp thời mà gia tăng mức sản xuất lên một mức đáng kể. Chúng ta có rất ít sản phẩm có thể bán ra được, nhưng vì những cạnh tranh giá cả trên thị trường quốc tế khiến cho chính phủ có thể chịu một phí tổn rất cao. Như vậy, nền xuất cảng sẽ chỉ là một sự đi buôn lỗ vốn.

— Dĩ nhiên chính phủ có bốn phận phải huy động số tư bản khả dụng của quốc gia để điều hướng chúng vào những công cuộc đầu tư canh nông hay kỹ nghệ, thay vì để lãng phí vào những lãnh vực tiêu thụ,

bất động hóa trong tủ sắt gia đình hay kiếm lời vào bằng việc khai thác quá t-ồn, bất bình thường ở những khu vực tam đẳng. Bằng việc nâng cao hồi suất, người ta nghĩ có thể bỏ buộc dân chúng tiết kiệm hơn và bỏ tiền vào những công cuộc kinh doanh tuy dài hạn nhưng số lời đầy hứa hẹn. Lý luận đó vấp phải một trở lực lớn là tâm trạng nóng lòng của tất cả những kẻ có tiền. Chưa có gì bảo đảm chắc chắn với dân chúng « ngày mai trời lại sáng », và sự bi quan càng làm dân chúng muốn đồ những tờ giấy bạc mình đang giữ với những gì có vẻ hữu dụng với ngày mai hơn. Chính phủ không thể trông mong sự đóng góp của giới công chức và quân nhân, tuy chiếm một đa số thật lớn trong thành phần dân số hoạt động, nhưng số tư bản thặng dư lại quá yếu kém. Họ cũng không thể trông mong những nhà giàu mới nhờ sống trong khu vực Mỹ-kim Quen lối làm giàu mau lẹ và xốc nổi, họ khó có thể là những nhà kinh doanh tiên phong cho công cuộc kỹ nghệ hóa ước mơ. Đối với giới thương gia, tuy khả năng tạo lập tư bản có thể vượt trội, nhưng họ khó mà thiết tha nghĩ chuyện làm ăn lâu dài khi mà khu vực thương mại vẫn còn thịnh thời và những điều kiện an toàn đầu tư vào nông nghiệp và kỹ nghệ chưa có gì cụ thể.

Do đó, mưu định tạo một hồi suất mới, « thực tế và ổn định » đề dā mạnh khả năng sản xuất của quốc gia là một việc làm thiếu sót và l. nghịch lý. Sản xuất, phân phối và tiêu thụ là ba cơ năng chính yếu củ một nền kinh tế, trong khi tiền tệ chỉ là một phương tiện giao hoán v mực thước để đo sự ổn định lành mạnh của nền kinh tế. Bảo đảm ch giá trị của tiền tệ là khả năng sản xuất của quốc gia. Tiền tệ và nē sản xuất quốc gia là hai hình thái của một tình trạng. Ta còn có thể n hơn nữa : tiền tệ là phản ảnh của nền sản xuất đó. Ta không thể tạo nē một phản ảnh trước khi có một thực tế.

Một điểm nguy hiểm khác của việc định lại hồi suất Mỹ kim tro giai đoạn hiện tại là ngân sách quốc gia quá eo hẹp, không thể trang tr noid những phí tổn quá lớn của một cuộc phá giá trá hình, m trong những phí tổn đó là những nỗ lực kiểm soát thị trường kiểm chế giá cả, xây dựng hạ tầng cơ sở hay những khu vực kinh tế dā đạo... Thêm nữa, ngân sách vốn đã thiếu hụt trầm trọng còn có thể thiế hụt hơn bởi sự gia tăng giá của những công tác mà chính phủ thuê t nhân.

Một lý luận khôi hài mà người ta đã xử dụng khi bên vực thuế kiệ ước lại cũng được đề cập : sự gia tăng hồi suất sẽ làm cho số bạc Vi Nam thu hút từ những nghiệp vụ nhập cảng sẽ gia tăng mạnh, giảm bē áp lực lạm phát và giúp chính phủ giảm thiểu sự thiếu hụt của ngân sách

Nói như vậy, chính phủ đã vô hình chung mong muốn dân chúng gia tăng tiêu thụ hàng nhập cảng, trong khi sự tiêu thụ đó lại có tính cách thúc hối lạm phát và mâu thuẫn với những kế hoạch hạn chế tiêu thụ đồ gia tăng sản xuất và xuất cảng.

Một điểm cần phải nhận thấy rõ là Việt-nam đã qua nhiều cuộc phá giá trả hình với những hậu quả là giá cả gia tăng làm cho ngặt nghèo thêm giới công tư chức và quân nhân có đồng lương thấp kém và cố định. Thêm một cuộc phá giá nữa có lẽ sẽ không sao, người ta có thể nghĩ thế, nếu chấp nhận mọi sự mất tin cậy của giới nghèo đói này và chấp nhận sự chia sẻ cái năng suất đó một phần để « phục vụ quốc gia » và một phần để kiếm việc làm thêm. Tuy nhiên, cuộc phá giá lần tới này còn hàm xúc một thách đố với sự chịu đựng và lợi dụng sự hy sinh của dân chúng.

Đã đành đồng bạc Việt-nam ngày đang mất giá trị, và hối suất hiện tại « không thực tế. » Tuy nhiên, chúng ta còn những thực tế khác khiến cho việc xác nhận giá trị thực sự của đồng bạc là một việc không thực tế.

Ấn định lại hối suất Mỹ kim có lẽ cuối cùng chỉ làm lợi cho những chú G.I., vì họ lại cầm một đồng tiền có giá hơn, dễ dàng hơn để mặc cả, eo xách với dân chúng Việt Nam và nâng cao mức hưởng thụ của họ tại nước này.

Những hàng hóa của Hoa Kỳ đang trên đà trở thành độc quyền tại Việt Nam với đường lối viện trợ mới của USAID, cũng được hưởng lợi gián tiếp, vì từ nay, họ sẽ hấp thụ thêm nhiều đồng bạc Việt Nam cho chính phủ của chúng xử dụng.

Chỉ có một lý do khiến ta phải dùng đến giải pháp « ấn định hối suất, » vốn đã được xài nhiều lần và thất bại nhiều lần : người « đồng minh » tình quái của chúng ta muốn vậy.

THUẬN GIAO

● SÁCH BÁO MỚI :

Chúng tôi đã nhận được :

— MỘT MÙA TÓC MỘ, thơ Huy Tường, do tác giả ấn hành và gửi tặng. Sách dày hơn 80 trang với trên 60 bài thơ. Giá 170 đ.

Tạp chí Trình Bầy trân trọng cảm tạ tác giả và xin ân cần giới thiệu cùng bạn đọc.

● NHẮN TIN :

— NGUYỄN NGŨ (Blao) : Cho biết địa chỉ để liên lạc. T.N.



văn nghệ :

Tìm kiếm một người

THẾ VÕ

1.



Ba người, ông già đi như chạy theo sau một người đàn bà bế đứa nhỏ khoảng hai tuổi, vượt qua khoảng đất rộng trơ trụi không cỏ, hấp tấp bước trên đoạn đường cán sỏi. Mặt lộ ẩm, nhiều nơi nước chảy thành lũng, nước đục pha màu bùn đỏ quánh chảy miết xuống một con rãnh nhỏ xíu theo đường xe chạy, chui qua một ống cống trước khi thoát về một chiếc hồ lớn khá sâu. Ít ra cũng đến hai lần ông già trượt chân ngã chúi xuống mặt đất đỏ trơn tuột. Người đàn bà thì mạnh bạo hơn, sụt sùi bế đứa nhỏ trên tay, tay kia nắm quai xách, đi một quang lại quay đầu nhìn ông già, đứng đợi một lúc chờ ông lên gần kịp mới tiếp tục. Mưa đã ngớt từ trưa nay, nắng dịu và gió mang hơi nước tới làm mát da, tuy nhiên trên khuôn mặt mỗi người đã có những giọt mồ hôi tuôn xuống. Khu doanh trại vẫn đưa bé nơbich một

lọn tóc phủ xuống trên vai người mẹ. Những cột dây điện thoại đen thui, mặt đất ẩm càng lên cao càng khô rắn dễ đi hơn. Một chiếc xe GMC đồ dốc chạy xuống trên đó những người lính trong bộ đồ trận bản thủ, dơ dầy, sửa lại giây nịt đạn hay nhai dở dạn một đoạn bánh mì khô mốc. Ông già đứng lại một giây để thở, nhìn đám lính trên xe rồi lại cúi xuống, tiếp tục hấp tấp theo chân người đi trước. Ông dầm nhăm vào một vũng nước bùn, quai dép bật ra, ông ta dừng lại cúi xuống sửa chiếc dép. Khoảng cách giữa hai người càng lúc càng xa. Người đàn bà chặn một anh lính đi xuống, hỏi :

— Hậu cứ Tiểu đoàn 3 ở chỗ nào ?

Anh lính quay nhìn lên khu doanh trại, định chừng chỉ tay về phía đỉnh đồi :

— Trên đó, sau bụi cây. Lên hỏi thăm người ta rõ hơn.

— Máy giờ rồi ?

— 3 giờ 10.

Người đàn bà đổi tay bế đứa nhỏ, mắt nhìn lên tìm kiếm

ọi cây. Ngọn lá xanh nõn đẵng sau một dãy nhà tôn mái chắt đầy những bao cát, tường cũng đóng tôn nhưng hầu như mầu đỏ của bụi đã phủ gần kín. Trời chuyển mây mù từ xa, một cơn giông nào khác hứa hẹn sẽ tới phủ kín nơi đây. Người đàn bà ngoái cổ nhìn ông già đang cõu lê lét ở dưới xa, giục :

— Cha đi lẹ lên.

Hết con dốc, người đàn ông muốn ngồi nghỉ mệt nhưng lại bị giục lần nữa. Ông lùng bùng ho. Thêm một chiếc xe chuyển quân đồ xuống đồi, ông nói như để một mình nghe :

— Đi đâu mà nhiều vậy không biết.

— Khoảng sân trên đồi khá rộng, có cả Người lính gác chặn họ lại xem giấy tờ. Người đàn bà :

— Chồng tui ở Tiểu đoàn 3. Cho tui vô Tiểu đoàn hỏi thăm.

— Chồng chị tên gì ?

— Lê văn Ngãi.

— Cấp bậc ?

— ...hồi trước là Binh nhì.

— Bây giờ ?

Chị ta ngăn người suy nghĩ. Đúng là ba bốn tháng trước anh nói anh cấp bậc Binh nhì. Còn bây giờ ? Người lính gác nhắc ống điện thoại hỏi vào hậu cứ Tiểu đoàn xem có ai là Binh nhì Lê văn Ngãi không. Giấy lâu sau, anh ta hỏi lại người đàn bà vừa lúc ông già lên tới :

— Binh nhì Lê văn Ngãi đi Quân y viện rồi mà ?

— Đúng đó. Đi Quân y viện.

Cho tui vô Tiểu đoàn hỏi thăm.

Lúc vượt qua cổng, ông già đi liền chân sau chị đàn bà. Không ai nói với ai câu nào. Đến văn phòng hậu cứ Tiểu đoàn, chị cất nón, hỏi ngay một người lính đứng gần nhất :

— Hậu cứ Đại đội 1 Tiểu đoàn 3 hả ?

— Hả ?

Một Hạ sĩ quan trong văn phòng ngẩng lên nhìn chị dò xét, rồi hầu như tất cả đám lính trong văn phòng cùng ngưng việc nhìn chị. Đưa nhỏ thoát khỏi tay bế của mẹ, men tới bàn làm việc để đưa tay rút một tờ giấy mà nó với tới. Người lính giữ tờ giấy lại. Đưa nhỏ xoay sang nhặt một mẩu giấy vụn, lê xuống đất ngồi nghịch.

— Chị là vợ của Binh nhì Lê văn Ngãi phải không ?

— Sao ? Đúng rồi.

Ông già ngồi xuống bậc cửa thờ dốc, ho vài tiếng rồi vén khăn lau mồ hôi trên trán, trên mặt. Một khoảnh khắc im lặng trong văn phòng, rồi người đàn bà :

— Bây giờ chồng tui ở đâu ?

— Quân y viện. Quân y viện Nguyễn Huệ, Nha-trang.

Một anh lính khác :

— Đã chuyển về Cộng hòa rồi mà ?

— Không biết đã chuyển chưa nữa.

Bây giờ thì ông già mới đứng dậy, bước tới bên cạnh người đàn bà, nói chậm rãi :

— Sao một người nói ở Nha-trang còn một người thì nói ở

DU TỬ LÊ

***bài lục bát sau tám năm
cho người về***

người về mưa động trong mây
mừng tôi như thuở ngày gầy nắng xưa
người về chân bước trong thơ
tháng năm tận tuyết đủ chưa oán cừu
người về dựng lại hoang liêu
trong đôi mắt lớn đã nhiều mộ bia
(người từ thề giới bên kia ?)
thầy tôi không ? đã hôn khuya tượng què

người về, về cuối cơn mê
tôi trên chiều ẩm nghe ê thít buồn.

DU TỬ LÊ
(9.8.70)

**máu chúng ta
một rừng biểu ngữ**

máu của tôi sẽ đắp mộ bạo tàn
máu các anh dựng cờ khởi nghĩa
ta đứng lên cùng với muôn người
hôm nay ngày điêu tàn quyền thế
tôi mở cửa ngục tù các anh phá rào nô lệ
ta đứng lên dựng phò dựng nhà
máu chúng ta là trái tim lịch sử

bao nhiêu năm khắp lòng ta nghĩa địa đạn thù
gió u hồn vong quốc ào ào thổi tới
bạo chúa phật đau thương đỏ thắm mặt trời
hôm nay ngày trùng dương nổi dậy
ta đứng lên dựng cột cờ bay
máu chúng ta một rừng khẩu hiệu

mẹ đã cho tôi trái tim của mẹ
trái tim thô dựng máu hùng cường
em đã cho tôi nước mắt của em
tôi đứng dậy thổi kèn báo động
hôm nay trong thành phố chúng ta
mọi người chung sức giải phóng

có phải anh là người thanh niên
nhiệt huyết cháy bừng như rừng nhiệt đới
có phải em là người thiếu nữ
tâm lòng xanh hơn ngàn biển xanh
hôm nay chúng ta cùng đứng lên

lấy máu chúng ta làm được hòa bình
đuổi hết quân thù ra ngoài biên giới
quân thù ta là lũ bù nhìn
đề quốc ngục tù khí giới
quân thù ta là lũ bạo quyền sát nhân phản bội

máu của tôi sẽ phân bón cho đồng xanh
cho lúa mẹ ăn thơm chén gạo hòa bình
máu các anh đắp bồi lịch sử
bao nhiêu năm bạo hành quyền thế
hôm nay ta mở cửa gông cùm

các anh bước đi kèn loa báo động
tôi đưa cao tay phất ngọn cờ
đêm nay ta hát bài hy vọng
đêm nay ta đốt đuốc soi rừng

bao nhiêu năm đề quốc thịnh trị
bao nhiêu năm lũ người quyền quý
bán mồ hôi nước mắt nông dân
bao nhiêu năm đạn bom dội nát kinh thành
bao nhiêu năm đạn bom dội nát đồng xanh

hôm nay ta đứng lên sông núi
máu của tôi là máu các anh
ta đắp mộ bạo tàn ta dựng cờ bước tới
một ngàn năm tiếp nối một ngàn năm

THÁI NGỌC SAN

NGUYỄN QUỐC THÁI

ST. NHƯ

thơ, đời sông và hoa hồng

em đi xa về cho ta hai bông hồng
âm như hai giọt máu
đầy gai
những ngọn gai mừng tím sương mù
em đi xa về em mặc áo đỏ
áo đỏ như bông hồng
đỏ như lá phong, mùa thu,
rừng đầy nỗi nhớ của ta
em đi xa về cho ta niềm vui
niềm vui như mùa đông
buổi sáng tiếng chim không nở
mây xám vốn vã trái tim
em đi xa về buổi chiều
serenata schubert
con mưa nhìn sàigòn thềm thương
sàigòn không có áo mưa
sàigòn, những con sông nặng nề trôi chập
chờn lo lắng
sàigòn, những chiều mẹ ngồi thu mình trong
bóng tối nhai trầu trong trí nhớ
sàigòn, giới nghiêm
sàigòn, nút chặn
sàigòn, đèn rừng xao xác lá úa
sàigòn, mùa mưa xanh mướt
sàigòn, nắng khô vàng rơi bứt rứt trong ta
sàigòn, những đêm trắng nhọt nhọt đàn chim đi
lén lút tha trứng về rừng

bóng khóc trên ngọn cây khô
sàigòn đêm đêm chong đèn nhìn ta
làm thơ
thơ cho ta tự do
ta thích cười tạ cười
ta muốn khóc ta khóc
giận dữ cần thiết ta giận dữ
thơ là mẹ ta
thơ là em ta
thơ là bạn ta
thơ làm sao cho ta cơm áo
thơ bao giờ cho ta thanh bình
đêm đêm ta gò mình trên giấy
cần cù như nông dân
ghim bút xuống giấy như lưỡi cày
kéo bút trên giấy như răng bừa
ta gieo mực rạo rức trên giấy
với những giọt than hồng lẫn dài trên ngực
với những hạt thóc run rẩy trên trán
với những con dơi nhẹ hơn hơi thở
với những vì sao nặng hơn núi đá
với những tiếng động sắc hơn lưỡi dao
với những bóng tối mềm hơn tay mẹ
vuốt ve đời ta.

Em đi xa về cho ta hai bông hồng
đã xô ta xuống xúc động
đã dẫn ta đến đau đớn
sao ta sàigòn
với hai bông hồng ta làm gì chiều nay
với hai bông hồng ta còn gì chiều nay.

Đông du ký

(Xin xem từ T.B. I)

NGUYỄN SA

Đài-bắc là thiên kiều, gạch Bát tràng, cây trồng tỉa. Cầu bắc ngang phố lớn và công trường để điều hòa sự lưu thông của bộ hành và xe cộ, anh chẳng còn nhìn thấy nữa ở Ba-lê, ở Osaka, những thành phố trưởng thành cùng sinh hoạt kỹ nghệ của thế kỷ, anh nhìn thấy xuất hiện với những cây sắt ghép thô kệch, vụng về trên công trường Chợ Bến-thành, anh nhìn thấy nhiều hơn nhưng cũng chẳng đẹp hơn ở Hán-thành, coi được là những dụng cụ tiện ích và trang trí đô thị ở thủ đô của hòn đảo cuối cùng của Trung - hoa quốc gia. Chẳng phải vì mỹ tự thiên kiều mở ra cho trí tưởng Giang - nam và Dương-tử, mây buổi sáng và buổi chiều trên bầu trời Cỏ-tô trong thơ thuở trước. Đó là những cánh tay mềm mại vắt ngang chiếc gối dài màu đen, hai đầu viền hồng, điểm những màu xanh của lá đoan trang và hiền hậu. Thiên kiều, đường phố, hè

đường, cây trồng phối trí trong một thích ứng toàn diện, đúc tròn trong một tổng hợp đúng mức làm thành cá tính của thành phố, làm cho Đài-bắc là nó. Trong một thành phố kỹ nghệ hóa cao độ như Nữu-ước, thiên kiều ngang dọc của Đài-bắc sẽ hiện ra như những mảnh vải vá trên chiếc áo giáp sắt. Những miếng gạch lớn, vuông màu hồng nhạt một loại gạch Bát-tràng của những sân phơi thóc trong trang trại của những phủ hộ quê hương miền Bắc, vật dụng lát nền này sẽ là trên đường phố những đô thị vùng Texas, những tượng Phật chế tạo làm cái gạt tàn thuốc lá bày trong những phòng khách phương Tây. Cây cỏ đỏ cũng chẳng thể đứng ở bất cứ chỗ nào, không thể đứng trên bờ sông Seine, không thể đứng bên những ống khói của hạt Rhur, càng không đứng được bên những ngôi nhà chọc trời của Mỹ quốc. Đứng ở Bàn Cờ, ở Chuồng Bò Lý thái Tổ, xóm nhà lá Chánh-

hưng, thiên kiều được chăm chút, gạch hồng lót hè phố chọn lọc, cây kiềng bày khắp nơi là sự thách đố.

Đứng ở Trung-hoa lộ nhìn lên phía Bắc hay đứng ở Trung-hoa Bắc lộ ngoi xuống phía Nam, đứng ở chỗ nào cũng được, chọn lựa khởi điểm cho tầm mắt từ đâu cũng thế, anh vẫn thấy cảnh trí kỳ lạ đó, cảnh trí trang trọng và cổ kính được bày ra khắp nơi, bày ra ngoài đường dường như để làm đắm lại, để điều hòa nhịp sống của một thành phố đang đổi mới. Anh hãy nhìn những hè phố thật rộng gạch đỏ lăm lăm, cây không quá đầu người, lá bên trên không có chiếc cao chiếc thấp, cành cánh tay bên trái vươn rộng, cánh tay bên mặt cũng mở lớn, bờ vai bên mặt khép nép, sự e dè cũng ở bờ vai bên kia.

Buổi chiều đầu tiên ở Đài Bắc, chúng tôi tới đây ba giờ, bây giờ là bảy, bước ra khỏi Trung-thái khách sạn, bắt tay anh Phạm Việt Tuyền đứng đó để hướng dẫn anh em lên xe dự một bữa tiệc khoản đãi bởi hội Văn bút Trung-hoa, tôi lững lững tiến đến dưới một cây trắc bách diệp, đi chậm nhưng chắc, dường như không thể lùi được, dường như bị thu hút bởi một hấp lực kỳ lạ. Ở một góc cây, chiếc cây chống thô sơ nhưng đủ vững giữ cho một cành non phát triển theo chiều hướng tương xứng với cành đã lớn mạnh phía bên kia. Chung quanh thân cây, một hàng rào bằng nửa đàn thưa buộc

bằng những lát tre, nút xoắn, có dáng dấp một chiếc áo thoát mát cần thiết cho thân thể mềm mại. Và dĩ nhiên mái tóc của thiếu nữ dỏm đáng có đường ngoi rồi thẳng tắp, những sợi cắt được cắt đều, những sợi uốn là những nét cong được chăm sóc đến nơi và, đôi lúc có những mảng tóc bù tung bay phơ phất, đó hiển nhiên cũng là sự bừa bãi chọn lựa thúc đẩy bởi khung cảnh, bởi những đám mây màu xám từ phía Đài Trung lảng đãng đi tới, bởi chút nắng màu cánh tay bỏ đi còn với lại chẳng đáng. Đường ngoi chia cây thành hai nhánh lớn. Sợi cắt, sợi uốn là những cành nhỏ, lá con, Mảng tóc bù tung đang nằm gọn trong lòng bàn tay tôi, nằm gọn trong sự ngỡ ngàng, sự sững sốt tột đỉnh.

Từ biển lớn ngỡ ngàng tôi thấy tàu bè đang bị nhận chìm, từ đỉnh núi sừng sốt tôi thấy bốn phía vực thẳm. Tôi thấy mắt đã mù lòa, chân tay đã rũ liệt, thân xác đã tan tành, chẳng còn nhìn thấy gì, chẳng còn nghe thấy gì, người được hương thơm, nếm được mật ngọt. Đã chết, đã chết, đã chết thực sự và toàn vẹn. Năm 1963, trong chuyến đi cuối cùng qua Thụy-diễn, tôi còn nguyện vẹn thân xác và ngũ quan toàn vẹn đó, còn là kẻ du hành có mắt có tai, còn là con thỏ ngỡ ngàng mon men đến ven rừng nhìn xuống đồng cỏ phía dưới, còn là con dế, buổi sáng cất lên tiếng gáy khởi đầu cuộc phiêu lưu. Bây giờ kẻ viễn du đã mù

lòa, con đẽ đã gãy cánh, con thỏ đã què chân. Tôi cảm nắm lá có những chiếc bị cắt ngang đầu cho bằng phẳng với những chiếc khác bằng sừng sốt và ngỗ ngang nhưng đó là sự ngỗ ngang và sừng sốt bao bọc bởi những tình cảm sót sa chớ không phải là sự ngỗ ngang, sừng sốt của sự thường ngoạn khoái trá. Trên con đường đưa từ phi trường vào thành phố Stockholm, nhà giáo Michel và tôi, chúng tôi cùng nhìn ngắm những hàng tùng thẳng tắp và cao vút đứng song song và bàn thảo với nhau về sự khác biệt giữa thảo mộc ở những xứ Bắc Âu và những vùng nhiệt đới, về vẻ thanh tú mảnh mai của cây cỏ ở những xứ lạnh, sự khỏe mạnh của rừng rậm ở quê hương tôi. Lúc đó, cây cỏ dâng hiến cho sự thường ngoạn khoan khoái mở ra những kỷ niệm, những rung động màu xanh. Tôi nghĩ tới những bài văn đọc hồi còn nhỏ bày tỏ cảm tưởng về cây cỏ phát triển tự nhiên và những cảnh tia cây trồng những đôi chiều, ao ước làm một loài cỏ lau mọc trong rừng hơn là cúc trong chậu, làm cây thông vùn vút với nắng với mưa còn hơn làm cây si cộc đứng giữa một đám sỏi chọn lọc bên một hòn giả sơn. Tôi nghĩ đến nền thi ca tả cảnh của văn chương dĩ vãng thường được gọi là thơ văn ngâm phong vịnh nguyệt. Những ý nghĩ của năm tháng đó còn là những ý tưởng bình thần, ý tưởng được

khơi mở từ sự thường ngoạn bình yên, chưa phải là những so sánh bám vào trong hồn, vút đi không được, bỏ ra không xong, những so sánh len vào mắt nhìn, lẫn vào hơi thở, nấp vào kẽ ngón tay làm thành lớp sương mù chưa sốt. Nó chẳng còn cho tôi thấy cây khi nhìn cây, thấy nhà khi nhìn nhà, thấy phố khi nhìn phố, thấy người khi nhìn người. Bởi vì, ở khắp nơi, trong mọi lúc, nó, sự sốt sa/ghê gớm ăn sâu vào từng mảnh não bộ đó, đã làm cho thấy cây khi nhìn cây, thấy nhà khi nhìn nhà, thấy phố khi nhìn phố, thấy người khi nhìn người. Dĩ nhiên, đó là cây khác, nhà khác phố khác, đường khác.

Hình như có một cuốn sách nào, hay một băng hữu nào đã nói với tôi về những nét đặc thù của tình yêu trong cuộc đời hiện đại, hay ít ra trong những nhân vật tiểu thuyết của một số tác giả trong thế kỷ này. Tình yêu của thế kỷ mười chín là một thứ tình yêu mãnh liệt, là lửa cháy, là đam mê, là, nói theo Kant, « dòng sông đào sâu lòng sông. » Tôi yêu em. Em là trời. Em là biển cả là núi non, là vũ trụ và nhân loại, là sự sống là thiên nhiên. Em là mặt trời, chứng cứ là không có em thì mặt trời cũng không có. Không có em, vũ trụ cũng tiêu sơ, rõ ràng em là nhân loại. Đó là sự đam mê nặng về tình cảm lãng mạn như thơ của Lamartine, Musset, hay đó là đam mê đầy hương

nồng của những phần thân thể như tiểu thuyết của Zola hay Flaubert, đó vẫn là đam mê. Yêu vẫn là yêu. Sự say đắm là sự say đắm. Sự mừng rỡ khi gặp gỡ, sự tuyệt vọng khi biệt ly là những mừng rỡ hay tuyệt vọng đích thực, có mãnh lực làm sống động và rũ liệt, làm chạy làm đi làm cười làm khóc. Thế kỷ này ít tìm thấy cái tình yêu ghê gớm ấy. Ý thức về sự trốn chạy của thời gian, sự biến dịch không ngừng của vạn vật, ý thức rằng sớm muộn gì rồi cũng chết, rồi cũng hết, những cái có, dù to, dù dày, dù thơm mùi Chanel, dù rúc vào trong nách, dù uống đến khô cổ, dù vuốt ve đến cong thân thể, rồi cũng hết, cũng thịt rã rời, cũng xương khô và đất sâu. Tất cả rồi cũng chẳng còn gì, rồi cũng rơi vào hư vô. Cái ý thức tàn nhẫn về sự đổi thay của thời gian về « có để rồi không », sống để mà chết, *être-pour-la mort*, làm cho thân thể không còn là thân thể, nụ hôn nhạt nhẽo, vuốt ve tầm thường. Làm gì còn đam mê, làm gì còn lửa cháy, khi trong môi hôn, trong bàn tay nắm chặt đã chứa đầy cái ý tưởng buồn chán rồi cũng hết, rồi cũng

còn gì khi đã trở thành « yêu-chán-chường », « mê-buồn-nản ».

Hôm sau, trên chuyến bus có gắn máy lạnh đưa tới Trung-sơn-lâu, những cây dừa nước được bao bọc chau chuốt bằng những chiếu cói quanh thân, những hàng tùng nhỏ đều đặn vun vút ở hai bên đường chạy lùi lại phía sau đưa tôi tới những ý tưởng rõ rệt hơn. Ở đây người ta có thì giờ chăm sóc đến cả cây cỏ. Đúng, những hàng cây trồng trọt được gọt tĩa, « cây kiểng bày trên hè phố » chẳng thể không mở ra ý tưởng đau buồn ở đây người ta có thì giờ chăm sóc đến cả cây cỏ. » Ý tưởng rõ rệt: sự đau khổ cùng cực, những bất hạnh tột đỉnh là đau khổ và bất hạnh trở thành ám ảnh. Ý tưởng rõ rệt hơn: quê hương tôi, tôi thấy ở cùng khắp. Quê hương hiện ra trong mặt nước bình yên của Nhật-nguyệt đàm, bay nhảy trên những hè phố sạch sẽ Đài Bắc, trên ngọn đồi Bắc Đầu kỳ lạ. Quê hương ở Đài Bắc. Quê hương ở Nhật-bản, ở Đại-hàn. Nhiều ngày tháng trước chuyến đi này, tôi thành khẩn ao ước trở qua Âu châu một lần nữa. Tôi muốn trở



Làm sao tôi không muốn trở lại lại đó? Ai không muốn trở lại con đường của những cuộc hò hẹn thứ nhất, gian phòng của những lá thư đầu tiên? Em yêu, những chiếc phố nhỏ của tỉnh ly St Gratien, ngôi gác trọ với những quả trứng chiên vùng trộm, món thịt thỏ hầm rượu vang em thường hay làm lúc bọn mình đã dọn nhà về Montmartre, rạp ciné Vendôme, em nhớ không? Anh còn nghe thấy điệu nhạc mơ hồ và man dại miền Nam Mỹ. Anh nói còn nghe thấy điệu nhạc, bởi vì anh còn nhớ cả tên phim nhưng làm sao nhớ được chuyện phim O Cangaceiro đó. Anh có thấy gì đâu, có coi gì đâu. Làm sao tôi không muốn trở lại con đường trực diện với Opéra, nơi chúng tôi cầm tay nhau lần đầu, hôn nhau lần đầu, hôn vụng về, hôn run sợ, sợ hãi cùng cực trở thành thách đố, nổi loạn như giọng khàn Juliette Gréco hát thơ Prévert. « Những đứa trẻ hôn nhau, bên cánh cửa ban đêm, người qua đường đi qua, chỉ tay vào bọn chúng... » Ai không muốn trở về với tiếng hát đó. Nhưng đây, những hàng tùng thấp đều tập chạy lùi lại phía sau kia cho thấy rằng ngay những nơi thần thánh đó, sự trở về cũng không

dắt con ra đầu ngõ, vẫn nhìn thấy cây me bị chặt ngang thân đã làm em buồn phiền. Cây me cao vừa tầm những sợi giây điện thoại làm ngăn trở ít nhiều công việc mắc đường dây của người lính Mỹ. Người lính gọi Công binh tới với chiếc cưa máy phát ra tiếng nổ của động cơ tàu thủy không cắt vài cành trên ngọn, không chặt luôn cả cây, đốn sạch cả gốc mà cắt ngang thân cây. Trên thân của cái cây kỳ cục bị cắt lửng chừng, trông như thân người bị chặt ngang bụng, bây giờ mọc lên được vài cành éo uột, gầy yếu không có sức khỏe của cành của cây lớn, cũng chẳng phơ phất như cỏ. Đó là loại cành mềm của bờ bụi mà lại mọc trên cây to. Em nói trông nó như quế hương mình. Quế hương mình ở cùng khắp. Trên suốt quãng đường đưa tới Trung-sơn - lâu, khoảng cách chừng hai chục cây số, trên những hàng cây được chăm chút suốt một khoảng đường dài như thế, dưới những gốc cây hoa hồng và những loại mảnh mai tương tự, người ta còn nhặt những hòn đá cuội xếp chung quanh nhằm tới một tác dụng trang trí, người ta có thì giờ chăm sóc đến cả cây cỏ, ở trên tất cả những chăm sóc đó

tấu kết liễu đời Udomo, và trước khi thở hơi cuối cùng, Udomo đã g tên Louise như tên một người thân yêu nhất trong đời.

Mặc dầu *Một vòng hoa cho người cách mạng* là một tác phẩm dịch chưa toàn hảo, người đọc cũng vẫn bị cuốn hút vào không khí của truyện ngay từ những trang đầu. Sự hiểu biết rộng rãi về mọi mặt của đời sống và sự vững vàng trong phương pháp sáng tác nghệ thuật của Peter Abahams bắt người đọc mãi miết theo dõi và lo âu cho số phận của từng nhân vật. Tác giả đã vận dụng ngôn ngữ một cách tài tình để khắc họa nên những chân dung như Louise, Jo Furse, Maria, Udomo Tom Lanwood, Mendhi, Adebhoy, Mabi và cuối cùng là người đàn bà kỳ lạ Selina. Các nhân vật đều xuất hiện hoặc biến đi đúng lúc, kịp thời. Tác viên quan cai trị người Anh đến ông tù trưởng bộ lạc, mỗi người đều có một cá tính, một bản sắc riêng.

Louise, người thiếu phụ từng trải trong tình trường, tâm tình cởi mở, nhưng nàng vẫn là người đàn bà ích kỷ khi yêu, và vì yêu nên không tha thứ khi bắt gặp người tình phản bội. Jo Furse, người thiếu nữ lãng mạn nhưng sẵn sàng lãnh chịu phần thiệt về mình. Maria, người phụ nữ của bộ lạc, nghèo nàn khổ cực, nhưng hơn ai hết, biết sống với mơ ước dám đối đầu nguy hiểm, ngàn dặm theo chồng, son sắt chờ chờ g.

Tom Lanwood, hiện thân của loại người chỉ biết lý thuyết, chỉ quen lý thuyết, một thứ cách mạng « sa lông », thất bại khi đụng độ với thực tế và lạc loài giữa quần chúng cách mạng; Mendhi, một chiến sĩ, đã sống và đã chết như một chiến sĩ, đắm thắm yêu thương đối với người yêu, với người vợ đã khuất bóng, nhưng sôi sục căm thù khi nghĩ đến kẻ thù cũng như khi đứng trước kẻ thù. Mabi, một nghệ sĩ, tuy tham gia công cuộc tranh đấu giải phóng quê hương nhưng trước sau bản chất của Mabi vẫn là bản chất một nghệ sĩ mang nặng trong đầu cái quan niệm làm vì cái đẹp, một thứ nghệ sĩ sống cho chính hân hơn là cho quê hương đất nước.

Selina, người đàn bà tượng trưng của Phi châu, người đàn bà đáng kính, đáng gờm, đáng sợ, hiểu biết Phi châu như lòng bàn tay; Selina mặc áo, đội mũ, vẽ mặt, đeo râu cho Udomo và cũng chính Selina quật ngã Udomo như quật ngã một đứa trẻ nít. Udomo bưng bưng những đam mê và tràn đầy những tham vọng từ lời nói đến cái nhìn; nếu Udomo đã tỏ ra cương quyết khi không lùi bước trước bất cứ khó khăn nào, thì cùng một lúc cũng tỏ ra tàn nhẫn khi không loại trừ bất cứ phương tiện nào miễn sao đạt tới mục đích. Rồi khi mà Udomo tự bóc trần tâm địa mình bằng những mưu đồ củng cố địa vị, bằng những thủ đoạn xảo trá gian hùng thì Udomo phải chết. Udomo đã chết trong trường hợp phức tạp

với tất cả những phức tạp đầy rẫy trên sân khấu và hậu trường chính trị ngày nay ở châu Phi.

Nói chung, hầu hết các nhân vật đều được Peter Abrahams xây dựng đến mức hoàn chỉnh. Peter đã hoàn toàn làm chủ ngòi bút. Ông không kể lể rườm rà. Ngay những buổi sinh hoạt chính trị được tường thuật cũng không ngoài ý muốn làm cho người đọc nhìn thấy sự dày vò ở nội tâm các nhân vật hoặc làm cho cá tính của nhân vật được rõ nét hơn. Những cuộc đối thoại trao đi đáp lại như những trận đá cầu, phát triển và kết thúc như một màn kịch. Cảnh trí cũng gắn bó với người, khi thì chỉ đơn giản một vài nét chấm phá như một bức tranh thủy mặc, khi thì mạnh mẽ phong phú như một bức tranh sơn dầu. Từ cảnh tượng những đêm tuyết rơi xúr lạnh, những dạ hội ồn ào đến những ngày rực nắng của vùng trời vùng biển Châu Phi, những đồi núi, những rừng già âm u với những tục lệ, những nền nếp sinh hoạt của các bộ lạc đều được miêu tả bằng ngòi bút điêu luyện.

Như bất cứ một nhà văn chân chính nào, Peter Abrahams đã dùng những hình ảnh cảm động nhất đề ca ngợi một người mẹ như mẹ của Mabi, đã gọi lên những tình cảm thâm thiết nhất đề ca ngợi một người vợ và cũng là người tình như Maria của Mendhi. Cho nên sau khi đọc hơn bốn trăm trang truyện, người đọc không thể không suy nghĩ về số phận của những con người, số phận của cả một dân tộc hay đông đảo các dân tộc còn sống trong vòng áp bức. Tình yêu, sự Sống, cái Chết, Đau khổ và Hy vọng đều quện chặt lấy chủ đề. Những con người ở đây không khắc khoải một cách mơ hồ mà hết thầy đều nung nấu trong tâm can, một chí nguyện đấu tranh để sống cuộc đời đáng sống. Những con người ở đây không chấp nhận những cải cách nửa vời và đồng thời cũng không chấp nhận sự dứt khoát đoạn tuyệt với những truyền thống cổ truyền mà họ cần gìn giữ. Vì vậy *Một vòng hoa cho người cách mạng* còn đặt ra vấn đề cần phải giải quyết tại đa số các quốc gia ở Phi châu hiện nay. Đó là câu hỏi về công cuộc xây dựng đất nước theo đường hướng nào và dựa trên căn bản nào. Phải chăng *Một vòng hoa cho người cách mạng* vừa là điều tiên tri vừa là sự giải thích về những cuộc đảo chính, những sự thay bậc đổi ngôi bùng nổ ở Đông Phi, Tây Phi hay Trung Phi hồi tháng trước hoặc năm qua.

Phải chăng khi cầm bút viết, ngoài cái ý thức về vai trò một chiến sĩ chiến đấu bằng ngòi bút, Peter Abrahams còn tự xác nhận là một chứng nhân. Và do đó, tuy *Một vòng hoa cho người cách mạng* chưa đạt đến một sự toàn bích nhưng nó cũng vẫn xứng đáng được coi như một tác phẩm lớn.



● Chuyến Âu du của Helder Camara :

« Thừa anh chị em, hôm nay chúng ta đến đây để mừng lễ kỷ niệm thánh Vincent de Paul. Chúng ta có thể làm gì cho ngài được vinh hiển ? Thừa các bạn, các anh chị em của tôi, cách hay nhất để tôn vinh ngài là chúng ta hãy tự hỏi ngài sẽ làm gì nếu ngài sống trong thế giới ngày nay. Sinh thời, ngài đã làm tất cả những gì trí tuệ và lòng yêu của ngài khuyến bảo để giúp kẻ nghèo... Ngày nay, sứ đồ truyền nhân ái phải cố tạo cho được công bằng. » Buổi giảng đạo trong ngày lễ kỷ niệm thánh Vincent de Paul của Tổng Giám mục Helder Camara năm 1960 là một khúc quanh quan trọng trong cuộc đời của người sau này.

Tổng Giám Mục Helder Camara, người bệnh vực cho thế giới thứ ba ở Tòa Thánh Vatican, nhà tu cách mạng chủ trương ý thức hóa dân chúng bởi vì « Chúa đã tạo con người theo hình ảnh của Chúa, và truyền con người phải chế ngự thiên nhiên và hoàn thành sự sáng tạo », vừa du hành một vòng Âu châu nói về vấn đề nghèo khó, bạo động, những tai biến trong thế giới ngày nay. Tổng Giám Mục đã ghé Luân-đôn, Bá-linh, và ở Ba-lê, trong cuộc nói chuyện với các phóng viên báo *Express*, đã tuyên bố dù chính

phủ Ba-tây tiếp tục cho là xúi giục và làm lợi cho cộng sản những nỗ lực thức tỉnh dân chúng của người, dù chính quyền vẫn kết tội là phản quốc những lời tố cáo chế độ tra tấn và cái mà người gọi là « chủ nghĩa thực dân bản xứ » của Ba-tây, người vẫn sẽ tiếp tục hô hào cho đường lối « bạo động ôn hòa » của người, bởi vì « im lặng mới chính là phản quốc ». Rất có thể Tổng Giám Mục sẽ không được phép nói trước công chúng nữa, ngoại trừ khi giảng đạo. Thế nhưng tất cả những gì người đem ra nói đều có thể bị xem là « chính trị » cả.

Người mà Giáo Hoàng vẫn gọi là « Ông Tổng Giám-mục Đò của tôi » còn là một nhà văn. Những suy niệm và những bài thơ châm biếm do Dom Camara viết từ hồi mới bắt đầu đi tu đến nay đã được đánh máy hàng mấy trăm bài, và đóng thành nhiều tập nhỏ, do giáo sĩ Leonel Franca cất giữ. Người ta cũng còn được biết là 50 đại biểu trong Đại hội Liên minh Giáo phái Luther Thế giới nhóm ngày 14.7.70 vừa qua đã bày tỏ mong muốn Tổng Giám Mục Camara sẽ đoạt giải thưởng Hòa Bình Nobel năm 1970.

.. Bạo động của chính quyền và bạo động cách mạng :

Cách đây bốn năm, một linh mục đã ngã gục ở chiến khu Colom-

bie. Đó là linh mục Camilo Torres, một nhà cách mạng. Mấy tháng trước đây, một giáo sĩ tại một giáo khu nghèo nàn ở Bogota, Colombie, đã được nhắc nhở tới rất nhiều. Đó là linh mục Domingo Lain, một nhà truyền giáo. Linh mục Lain là người đã bị trục xuất vì những hoạt động được gọi là « hoạt động mác-xít ». Vào chiến khu với những người cách mạng trong « Quân đội Giải phóng Quốc gia », khoác bộ quần phục màu xanh lá cây và vác súng liên thanh trên tay, linh mục Lain cho rằng sứ mạng truyền giáo của người nay mới khởi sự. Linh mục nói : « Đứng trước cái bạo động phản động của chế độ, chúng tôi chỉ còn cách trông vào bạo động cách mạng. » Và cách mạng thực sự đã đến. Từ cuối năm 1968, năm mươi linh mục trẻ ở Colombie hội họp dưới quyền Tổng Giám mục Gerardo Valencia, đã đồng thanh yêu cầu thành lập một « mặt trận cách mạng » mở đường cho chủ nghĩa xã hội. Tòa Thánh năm ngoái đã nhắc nhở họ trở về với « sứ mạng hòa bình và tình thương » của họ, đồng thời cũng đã dùng « biện pháp mạnh », bằng cách trục xuất một số ra khỏi giáo khu của mình. Biện pháp mạnh chẳng may gặp phải phản ứng mạnh của dân chúng ở khắp các thành phố, không muốn thấy các vị lãnh đạo tinh thần đích thực của mình ra đi. Hiện còn số các nhà lãnh đạo tinh thần trong nhóm Golconda, tên của nhóm linh mục cách mạng, đã lên tới khoảng một trăm, đi rải rác khắp các khu dân cư nghèo khổ trong

nước để làm công tác xã hội. Và nhiều công tác khác. Linh mục « phiến loạn » Luis Currea ngồi trên chiếc Renault nhỏ màu xám đồi làm taxi đến các khu dân cư nghèo cổ võ mọi người tẩy chay bầu cử. Một trong bốn vị lãnh đạo của nhóm, linh mục trẻ René Garcia, tuyên bố : « Việc làm căn bản của chúng tôi là sửa soạn nhân dân chiến đấu vũ trang. Chúng nào nhân dân đủ sức, đến lượt tôi cũng sẽ cầm súng lên đường. »

M Jean Genêt lên đường :

Jean Genêt năm nay sáu mươi tuổi. Cũng như Sartre, người đã đề mấy trăm trang sách đề viết về ông (« *Saint Genêt, comédien et martyr* »), một lần nữa ông lại chọn lựa « dẫn thân ». Không phải dẫn thân ở Pháp mà là ở Hoa-kỳ. Suốt những tháng đầu của mùa hè 1970, ông đã tham dự những cuộc biểu tình của các anh em Báo Đen ở Hoa-kỳ, trước ngày Bobby G. Seale, chủ tịch của họ, bị đưa ra tòa về tội giết người và bắt cóc mà người ta đã gán ghép cho anh. Tác giả những vở kịch danh tiếng như « *les Paravents* », « *les Nègres* », « *le Balcon* », nói : « Báo Đen chính là lưỡi dao con. Phần còn lại của Hoa-kỳ là miếng bơ. Thế mà miếng bơ lại muốn cắt con dao... Tôi đến với họ đây là vì tôi ngưỡng mộ những kẻ dám liều mạng sống vì những lý do chính trị. »

Thật ra, Báo Đen là một trong những tổ chức quan trọng và qui củ nhất của những người cách mạng da đen Hoa-kỳ. Đối với Cảnh sát Liên

bang, họ là kẻ thù số 1. Nhiều lãnh tụ của tổ chức này đã bị trục xuất, truy nã, giam cầm và ám sát. Khi bệnh vực cho chính nghĩa của Báo Đen, có lẽ Genêt đã tìm thấy dịp « theo đuổi định mệnh của mình trong chiều hướng của đêm tối ». Và sống đời sống như ông đã từng mô tả trong các tác phẩm của ông.

● Sách :

— Trong tháng 5 vừa qua, nhà xuất bản Minuit vừa cho ấn hành hai tác phẩm chưa hề ra mắt của Samuet Beckett. Đây là hai tác phẩm đầu tiên viết bằng tiếng Pháp của ông, « *Premier Amour* » (1955) và « *Mercier et Camier* » (1946). Nhà này cũng đang cho in một tác phẩm mới của Alain Robbe-Grillet : « *Projet de révolution aux États-Unis* ».

— Nhà xuất bản Seuil cũng vừa cho xuất bản một cuốn tiểu thuyết mới của Jean-Pierre Faye. Đó là cuốn « *Les Troyens* ». Đáng sau câu chuyện kể được sắp xếp theo cách truyền thống trong tiểu thuyết, người ta thấy có nhiều hàm ý về tình hình chính trị hiện tại. Tuy Faye có viết là cuốn sách hoàn thành hồi tháng 2 năm 68, người ta vẫn thấy thoáng hiện không khí những ngày biến động tháng 5 năm 1968.

— Tập thứ ba và là tập cuối cùng cuốn « *Autobiographie* » của triết gia người Anh Bertrand Russell đã được nhà Stock ấn hành bản tiếng Pháp. Vấn đề hòa bình và bãi bỏ việc sử dụng vũ khí nguyên tử đã được trình bày một cách rõ ràng

minh bạch, qua một tư tưởng có lẽ sáng suốt hơn bao giờ cả.

— Bản dịch Pháp văn cuốn « *Evaresto Carriego* » của Jorge-Luis Borgès vừa được ấn hành ở nhà Seuil. Đây là một cuốn tiểu sử xuất bản nguyên tác năm 1930, một trong những tác phẩm cũ nhất và mang nhiều tánh chất Borgès nhất, Evaresto Carriego là một thi sĩ phải bình dân có thật, rất quen ở những khu ngoại ô Buenos Aires. Thế nhưng cuốn sách viết về Buenos Aires nhiều hơn là về chính Carriego.

— Đầu tháng 6-1970, nhà Random House vừa cho xuất bản cuốn « *Seize the time* » của Bobby Seale. Đây là một cuốn sách dày 429 trang, vừa tự thuật, vừa lịch sử, vừa có tính cách bút chiến, nhằm soi sáng cho những quan niệm thường vẫn sai lầm về nhóm Báo Đen. Cuốn sách được viết một phần ở tòa soạn tạp chí Remparts, và một phần ở nhà tù San Francisco County Jail.

— Trước đó mấy tuần lễ, nhà Simon and Schuster cũng cho ấn hành cuốn « *Do it!* » của Jerry Rubin, lãnh tụ nhóm Yippy, người mà Norman Mailer gọi là một « lãnh tụ phe thiên tả mới, tranh đấu hăng say và có nhiều sáng kiến nhất ». Cuốn sách do Eldridge Cleaver viết giới thiệu, được coi như là phát biểu chính trị quan trọng nhất của một người cách mạng da trắng Hoa-kỳ, có thể so sánh với « *Chiến tranh Du kích* » của Che Guevara. Với « *Do it!* » Rubin đã trực tiếp kêu gọi tuổi trẻ xây dựng mộ

xã hội mới trên đồng tro tàn của xã hội cũ.

● Sách xuống đường :

Bản dịch Pháp ngữ một cuốn sách của lãnh tụ cách mạng Ba-tây Carlos Marighela (đã bị bắn hạ đầu tháng 11 năm 1969), cuốn *Pour la libération du Brésil* (Giải phóng cho Ba-tây), do nhà Seuil xuất bản mấy tháng trước đây bị nhà cầm quyền Pháp cấm. Vừa rồi, gạt ra ngoài mọi dị biệt về chính trị cũng như về thương mại, hai mươi ba nhà xuất lớn ở Pháp đã cùng đứng tên trách nhiệm trên bìa cuốn sách của Marighela. Họ giải thích các nhà xuất bản đứng chung với nhau như vậy không có nghĩa là tất cả đều đồng ý về quan điểm và hình thức đấu tranh trình bày trong sách, mà điều này có nghĩa là « họ không thể chấp nhận, trong một nước dân chủ, việc chính quyền có thể dựa trên một điều luật có từ năm 1939 chiếu nhu cầu Quốc phòng, để cấm lưu hành bất cứ một cuốn sách ngoại quốc nào mà không giải thích lý do cho tác giả hay nhà xuất bản hay không xin phép tòa án trước ». Bằng vào con số đồng ý của các tên trên bìa, đây chắc chắn là một cuốn sách « xuống đường ». Ngoài các phần trình bày về chiến lược du kích chiến, sách còn có một phần quan trọng, được coi như « cầm nang của người chiến sĩ du kích trong thành phố ».

● Cách mạng và nghệ thuật cách mạng :

Hai cuốn phim trong chương trình truyền hình « Terre des arts » của nhà văn Max-Pol Fouchet dành

giới thiệu Cuba vừa bị loại một cách tàn nhẫn. Được quay cách đây hai năm trong kỳ Đại hội văn hóa ở La Havane, và là một « thiên anh hùng ca trên chủ đề nghệ thuật và cách mạng », hai cuốn phim đã không làm đẹp lòng Ủy ban thông tin trong hội đồng quản trị. Ba nhân viên hiện diện trong Ủy ban đã « đồng thanh » quyết định rằng khía cạnh « tham dự chính trị trong phim không thể có chỗ đứng trong một chương trình truyền hình loại này được. » Và nhà văn lên tiếng trả lời : « Người ta có thể nói đến nghệ thuật cách mạng mà không nhắc đến cuộc cách mạng đã khai sinh ra nó không ? »

● Điện ảnh và cách mạng :

Jean-Luc Godard hiện đang quay một cuốn phim màu, dài 16 ly về cuộc cách mạng ở Palestine. Đây là một phim Ả-rập, thực hiện do sự yêu cầu của Ủy ban trung ương cách mạng Palestine. Godard trình bày mục đích của cuốn phim : « giúp đỡ những người đang chiến đấu bằng cách này hay cách khác chống chủ nghĩa đế quốc, trình bày một loại phim mới ». Loại phim này có nghĩa là phim chính trị, theo chiều hướng chính trị của cuộc cách mạng nhân dân dài lâu. Cuốn phim sẽ có tên là « Những phương pháp suy nghĩ và làm việc của cuộc cách mạng Palestine ». Godard giải thích sự dấn thân của mình : điện ảnh là lãnh vực mà đế quốc vẫn thường làm mưa làm gió, ở đây nó sẽ trình bày những sự kiện mà báo chí đế quốc thường cố tình không nhắc tới.

● Số tay:

Trong những tháng gần đây, chúng ta đã mất :

Hans Jurgen Krahle : 27 tuổi, lãnh tụ SDS ở Đức, chết trong một tai nạn xe hơi gần Wrexen (Hesse, Đức) ngày 14-2-70. Cùng với Rudi Dutschke, anh đã tìm cách đưa phong trào phản kháng của sinh viên lan ra khỏi đại học và đã tìm ra một căn bản hành động chung với các lực lượng công nhân.

Chmuel Yossef Agnon : 81 tuổi, nhà văn Do-thái, Nobel văn chương 1966, chết vì bệnh tim ngày 17-2-70 tại Rehovoth (Do-thái). Một trong những tác phẩm đẹp nhất của ông đã được dịch ra Việt ngữ và do nhà Trình Bầy xuất bản : « *Trăng trên thung lũng Jérusalem* ».

Arthur Adamov : 61 tuổi, kịch tác gia Pháp sinh tại Nga, mất tại Paris ngày 15-3-70. Tác giả nhiều vở kịch nổi tiếng như « *Ping-pong* », « *Paolo Paoli* », và tập « *Nhật ký* » phát giác cuộc đời ông như một chuỗi những đau khổ, những mâu thuẫn và suy nhược thần kinh.

Nelly Sachs : 78 tuổi, nữ thi sĩ

người Đức gốc Do-thái, Nobel Văn chương 1966 cùng với Ch. Y. Agnon, mất ở Stockhom ngày 12-5-70 sau một cơn bệnh kéo dài. Bà đã trốn qua Thụy-diên từ năm 1940, và thơ của bà chắc hẳn đã bắt nguồn từ những gian nan mà dân Do-thái đã phải chịu đựng. « Tôi tượng trưng cho thảm kịch của dân Do-thái », bà tuyên bố như trên khi lãnh giải thưởng.

Giuseppe Ungaretti : 82 tuổi, thi sĩ Ý, giáo sư Đại học Văn khoa, mất vì chứng sưng phổi tại Milan ngày 3-6-70. Là linh hồn của gần nửa thế kỷ văn chương Ý, ông còn là dịch giả của Shakespeare và là người nhận giải đầu tiên dành cho nhà văn ngoại quốc ở Hoa-kỳ.

Elsa Triolet : 73 tuổi, tiểu thuyết gia Pháp, vợ của thi sĩ Aragon, chết vì bệnh tim tại nhà riêng ở Saint-Arnoult-en-Yvelines ngày 16-6-70. Là đảng viên đảng Cộng sản Pháp, cùng với chồng, bà là một nhà văn dẫn đầu và rất hoạt động. Giải Goncourt đầu tiên năm 1944 đã về tay bà với cuốn « *Le premier accroc coûte 200 francs* »

N.T.H

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO ĐĂNG TRÊN TẠP CHÍ TRÌNH BẦY

1 trang ruột	:	mỗi kỳ	:	3.000đ.
1/2 trang ruột	:	mỗi kỳ	:	1.500đ.
1/3 trang ruột	:	mỗi kỳ	:	1.000đ.

Đặc biệt trừ 50 ./ cho tất cả các quảng cáo liên hệ tới sách báo.

HÌ CÒN MỘT SỐ ÍT :

Trăng trên thung lũng Jérusalem

truyện của CH. Y. AGNON

Bản Việt-văn : NGUYỄN THU HỒNG

Tác phẩm đã đoạt *Giải thưởng Văn chương NOBEL 1969*. Câu chuyện đi tìm một thứ ngôn ngữ và những khúc ca huyền diệu mà con người đã để lạc mất trên đường về « Đất Hứa », với một bối cảnh đầy mê hoặc và sợ hãi như bối cảnh thế giới hôm nay, có một sức chiều dụ tốt độ đối với người đọc và phát hiện được nhiều khía cạnh độc đáo của văn tài Agnon.

Descartes nhìn từ phương Đông của NGUYỄN SA

«... Ba trăm năm triết học Tây phương, kể từ khi triết gia từ trần gồm những chấp nhận và phủ nhận Descartes, chấp nhận ngay trong phủ nhận và phủ nhận ngay trong chấp nhận, nhưng luôn luôn địa vị của Descartes vẫn là sự xác nhận Descartes là « *père de la philosophie moderne* », là người mở đầu cho một nền triết học khác với triết học Thượng cổ Hy-lạp...»

T I N M Æ N G

Nhận được thiệp hồng báo tin lễ thành hôn của hai bạn :

NGUYỄN TỬ LỘC — BUI THÚY ĐOAN

Hôn lễ cử hành tại nhà thờ Dòng Chúa Cứu thế Saigon hồi 8 giờ 30 ngày 8-8-1970 (7 tháng 7 năm Canh tuất).

Thành thực mừng hai bạn Lộc — Doan và xin cầu chúc có dâu chú rể được nhiều Hạnh phúc.

**NGUYỄN VĂN TRUNG — THẾ NGUYỄN — DIỆM
CHÂU — TRẦN TUẤN NHÂM — NGUYỄN KHẮC
NGŨ — NGUYỄN QUỐC THÁI — TRẦN ĐỒ DŨNG**